

Bản án số: 34/2019/HS-ST
Ngày: 25/01/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh

Thẩm phán: Ông Phạm Việt Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hàn Hòa Thuận
2. Ông Bùi Quang Việt
3. Ông Nguyễn Tùng

- Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Trọng Hưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo sự phân công của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Liên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 đến ngày 23/01/2019 và tuyên án ngày 25/01/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 699/2018/TLST-HS ngày 23/11/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐXXST-HS ngày 03/01/2019 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Xuân B; sinh ngày 08/6/1960; tại: Hà Tĩnh; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: 6 Hồ V, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH T18; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng, đoàn thể: Đảng viên Đ2 (từ năm 2012, Nguyễn Xuân B đã rút hồ sơ đảng viên tại khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương và không tham gia sinh hoạt tại chi bộ nào); con ông Nguyễn Đăng T (chết) và bà Đậu Thị H; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 03 con (con lớn sinh năm 1984, con nhỏ sinh năm 1995); tiền án, tiền sự: Không.

- Nhân thân: Ngày 03/5/2018 Tòa án Quân sự Quân khu 7 xử phạt 18 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HSST. Do Nguyễn Xuân B kháng cáo, ngày 06/9/2018 Tòa án Quân sự Trung ương xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm (bản án hình sự phúc thẩm số 05/2018/HS-PT2).

- Bị bắt, tạm giam từ ngày 13/7/2015 (có mặt).

2. Nguyễn Đăng S; sinh ngày 19/11/1982; tại Đăk Lăk; nơi ĐKHKTT: xã E, huyện C, tỉnh Đăk Lăk; chỗ ở: B Tổ 7a, Khu phố C, Nguyễn Văn Q, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH T18; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng, đoàn thể: Không; con ông Nguyễn Đăng K và bà Trịnh Thị Lệ T1; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 01 con sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không;

- Nhân thân: Ngày 03/5/2018 Tòa án Quân sự Quân khu 7 xử phạt 6 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HSST.

- Bị bắt, tạm giam từ ngày 13/7/2015 (có mặt).

3. Trần Thanh H1; sinh ngày 31/3/1987; tại: Tiền Giang; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: 1A-1B-B4 Phòng 107 chung cư N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ tín dụng Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh N1; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng, đoàn thể: Không; con ông Trần Công T2 và bà Trần Thị Thu H2; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và chưa có con; tiền án, tiền sự: Không;

- Bị bắt, tạm giam từ ngày 03/11/2016 (có mặt).

4. Phan Việt K1; sinh ngày 22/5/1972; tại An Giang; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: A0407 chung cư H, số C L, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh N1; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng, đoàn thể: đảng viên Đ2 (ngày 27/10/2016, Cơ quan CSĐT Bộ C4 có công văn số 3891/C46-P11 đề nghị Chi bộ Ngân hàng C3 – Chi nhánh N1 xử lý về mặt Đảng); con ông Phan Tấn H3 và bà Mai Thị Hồng C; hoàn cảnh gia đình: Có vợ và 02 con (con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1993);

- Tiền án, tiền sự: Không;

- Bị bắt tạm giam từ ngày 03/11/2016 đến ngày 02/3/2017 được thay đổi bằng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”

- Bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

5. Phan Công H4; sinh ngày: 20/3/1967; tại: Quảng Nam; nơi ĐKHKTT: A Â, Phường C, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: Căn hộ A chung cư S, khu P, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh N1; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng, đoàn thể: Đảng viên Đ2 (ngày 27/10/2016, Cơ quan CSĐT Bộ C4 có công văn số 3891/C46-P11 đề nghị Chi bộ Ngân hàng C3 – Chi nhánh N1 xử lý về mặt Đảng); con ông Phan Công T3 (chết) và bà Phan Thị Như O (chết); hoàn cảnh

gia đình: vợ (đã ly hôn) và 02 con (lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 1999); tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”.

- Bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa:

1. Luật sư Dương Hoài V là Luật sư của Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Xuân B (có mặt).

2. Luật sư Khuru Thanh T4 là Luật sư của Công ty L5 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Phan Viết K1 (có mặt).

3. Luật sư Dương Thành C1 là Luật sư của Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Phan Công H4 (có mặt).

4. Luật sư Phạm Hữu L1 là Luật sư của Công ty L7 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Trần Thanh H1 (có mặt).

5. Các luật sư Đỗ Hải B1 và Nguyễn Văn T5 là Luật sư của Văn phòng L8 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đăng S (có mặt).

- Bị hại:

1. Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh N1; địa chỉ: B N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

-Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Hồng T6, có mặt.

2. Ngân hàng TMCP Q1 - Chi nhánh Q2; địa chỉ: A N, Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Hồng T7, có mặt.

3. Ngân hàng TMCP K4 - Chi nhánh N1; địa chỉ: 9 T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Ánh D, ông Nguyễn Đức T8 và bà Trịnh Thu H5, có mặt.

4. Ngân hàng TMCP H10 - Chi nhánh Đ3; địa chỉ: B T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị Tuyết M, có mặt.

5. Ngân hàng TMCP P - Chi nhánh Q3; Địa chỉ: số B- 4- 6 Đ, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Trường H6, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Công ty Cổ phần D4; địa chỉ: 7 T, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Minh T9 – phó Tổng giám đốc – Có mặt ngày 21/01/2019 khai mạc phiên tòa và ngày tuyên án, còn lại vắng mặt trong các ngày xét xử.

2. Ngân hàng TMCP Q4 - Chi nhánh N1; địa chỉ: A H, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng Đ, có mặt.

3. Ngân hàng N2 - Chi nhánh L9; địa chỉ: 1 L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt tại phiên tòa theo công văn số 229 NHNN-KTKSNB ngày 17/01/2019).

4. Ông Đặng Xuân B2, sinh ngày 31/5/1965;

ĐKHKT: 2 B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: 1 P, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Ngọc T10, sinh ngày 21/5/1956;

ĐHKTT: 245/9 N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: P602 Chung cư Ngân hàng C3, C N, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6. Bà Vương Mỹ L2, sinh ngày: 10/4/1981; ĐKHKT: C N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: ĐX09 ấp T, T, T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

7. Bà Võ Thu H7, sinh năm 1985; Địa chỉ: 1 B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người làm chứng:

1. Ông Phạm Thế M1, sinh năm 1976;

Địa chỉ: 6 đường C, khu phố N, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương;

2. Ông Nguyễn Đăng T11, sinh năm 1982; Địa chỉ: 7 Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

3. Ông Nguyễn Đăng T12, sinh năm 1982;

Địa chỉ: F N, khu phố T, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương;

4. Bà Phan Thị Lệ T13, sinh năm 1984; Địa chỉ: 1 H, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

5. Bà Trần Thị Thủy T14, sinh năm 1978; Địa chỉ: Tổ A, phường N, thị xã N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa;

6. Bà Võ Thị Anh T15, sinh năm 1987; Địa chỉ: 1 N (nối dài) Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

7. Ông Nguyễn Trọng S1, sinh năm 1962; Địa chỉ: A B, Phường I, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh;

8. Bà Bùi Thị H8, sinh năm 1984; Địa chỉ: Phòng B, chung cư K, lô N, D, Phường G, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Công ty TNHH T18 (gọi tắt là Công ty T18) trụ sở chính đặt tại số A B, Phường I, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; văn phòng đại diện tại số A N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102031294 ngày 29/6/2005, hoạt động kinh doanh nhiều ngành nghề (trong đó có ngành nghề kinh doanh mua bán lương thực, thực phẩm, chế biến nông sản...). Từ khi thành lập đến ngày 06/01/2012, công ty thay đổi đăng ký kinh doanh 6 lần, đến lần thay đổi thứ 6 thì Nguyễn Xuân B là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Nguyễn Đăng S làm Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

Công ty T18 có 01 kho hàng tại địa chỉ: Đường G ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là đường N, khu phố C, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương).

Trong năm 2010 và năm 2011, Công ty T18 có quan hệ tín dụng với 07 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh N1 (sau đây viết tắt là Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1); Ngân hàng TMCP Q1 - Chi nhánh Q2 (sau đây viết tắt là Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2); Ngân hàng TMCP Đ4 - Chi nhánh Q3 (sau đây viết tắt là Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3); Ngân hàng TMCP K4 - Chi nhánh N1 (sau đây viết tắt là Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1); Ngân hàng TMCP H10 - Chi nhánh Đ3 (sau đây viết tắt là Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3); Ngân hàng N2 - chi nhánh Lý Thường K2 và Ngân hàng TMCP Q4 - Chi nhánh N1; để vay vốn kinh doanh hàng hóa là cà phê xuất khẩu.

Quá trình kinh doanh đến đầu năm 2012, mặc dù hàng hóa là cà phê của công ty T18 không còn đủ số lượng cầm cố, thế chấp đảm bảo dư nợ đối với 07 ngân hàng trên nhưng do thua lỗ, cần có tiền để trả nợ các khoản vay tại các ngân hàng và sử dụng cá nhân, Nguyễn Xuân B đã có hành vi: trực tiếp và chỉ đạo Nguyễn Đăng S tiến hành ký kết các hợp đồng và các phụ lục hợp đồng cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê, sử dụng hàng hóa đã cầm cố, thế chấp ở ngân hàng này tiếp tục cầm cố, thế chấp tại ngân hàng khác, chỉnh sửa các hợp đồng xuất khẩu cà phê để hợp thức hóa nguồn hàng ra, nhằm vay tiền các ngân hàng với cam kết sau khi xuất khẩu cà phê sẽ sử dụng số tiền do các công ty nước ngoài để trả nợ cho các ngân hàng nêu trên. Nhưng sau khi các công ty nước ngoài chuyển tiền, Nguyễn Xuân B chỉ sử dụng một phần để trả nợ các khế ước dư nợ cũ tại các ngân hàng, phần còn lại sử dụng cá nhân.

Kết quả điều tra xác định: Trong thời gian năm 2012, Nguyễn Xuân B trực tiếp và chỉ đạo Nguyễn Đăng S ký kết các hợp đồng, phụ lục hợp đồng cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê có tổng số lượng là 20.807,226 tấn làm tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng gồm: Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1; Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2; Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3; Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3; nhưng tính đến ngày 18/9/2012 là ngày ký hợp đồng cầm cố hàng hóa cuối cùng cho Ngân

hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số lượng cà phê thực tế trong kho của Công ty T18 dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay cho cả 05 ngân hàng trên chỉ là 8.646,311 tấn.

Đến thời điểm tháng 3/2017, số lượng cà phê trong kho của Công ty T18 chỉ còn: 1.299,2445 tấn cà phê, 820.872,93 tấn tạp chất và 5.277,4 tấn cà phê hư hỏng, được xác định là tài sản đảm bảo các khoản dư nợ tại các ngân hàng nêu trên và Ngân hàng TMCP Q4 - Chi nhánh N1. Nguyễn Xuân B không còn khả năng thanh toán và chiếm đoạt tiền của các ngân hàng gồm: Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1; Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2; Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3; Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 với tổng số tiền là 19.999.979,38 USD (tương đương 412.999.574.197 đồng) và 100.371.423.390 đồng, cụ thể:

1.1. Hành vi chiếm đoạt của Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số tiền 5.243.181 USD (tương đương 109.398.971.565 đồng).

Ngày 18/8/2010, Nguyễn Xuân B, đại diện Công ty T18 và Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 do ông Đặng Xuân B2, Giám đốc đại diện ký Hợp đồng tín dụng số 10.017.03/HĐTD, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau khi ký hợp đồng tín dụng, hai bên đã ký kết các phụ lục hợp đồng thay đổi hạn mức tiền vay, đến ngày 27/5/2011, nâng hạn mức lên 250 tỷ đồng.

Tài sản cầm cố/thế chấp đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng tín dụng gồm:

- Tài sản thế chấp: Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BB 528357 tại A H, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, được định giá khi cho vay là 16.578.000.000 đồng; Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 8756/99 tại D Hồ V, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, được định giá khi cho vay là 12.080.000.000 đồng.

- Tài sản cầm cố: Toàn bộ kho hàng, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng bán hàng/xuất khẩu, quyền đòi nợ phát sinh từ bộ chứng từ xuất khẩu tại Bên A. Chi tiết việc cầm cố tài sản được quy định cụ thể tại Hợp đồng cầm cố bảo đảm tiền vay số 10.017.01 ngày 18/8/2010.

Từ ngày 08/9/2010 đến ngày 27/5/2011, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 do Phan Công H4, Phó Giám đốc đại diện và Công ty T18 do Nguyễn Xuân B, Chủ tịch Hội đồng thành viên đại diện, ký kết 08 hợp đồng bảo đảm hàng hóa, xác định tổng số lượng hàng hóa là cà phê cầm cố tại ngân hàng là 10.508,730 tấn, được định giá khi cho vay là 397.616.200.000 đồng. Toàn bộ số lượng cà phê là tài sản bảo đảm được để tại các gian từ số 01 đến gian số 10 kho 1, 2 của kho hàng Công ty T18 tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Theo các biên bản giao nhận hàng hóa cầm cố giữa Công ty T18, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 và Công ty D4. (Công ty D4 trực tiếp trông giữ hàng hóa theo Hợp đồng thuê trông giữ hàng hóa bảo đảm số 10.017.02/HĐBV ngày 02/12/2010 được ký kết giữa Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1, Công ty D4 và Công ty T18).

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ngày 02/12/2011 và 14/3/2012, Ngân hàng đã tiến hành giải chấp 5.702,73 tấn cà phê (hàng hóa là số cà phê) được cầm cố theo các Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa: số 10.017.01/HĐCC ngày 08/9/2010, số 10.017.05/HĐCC ngày 22/11/2010, số 10.017.10/HĐCC ngày 26/11/2010, số 10.017.11/HĐCC ngày 23/12/2010, số 10.017.12/HĐCC ngày 29/12/2010, số 10.017.13/HĐCC ngày 30/12/2010 và số 11.017.02/HĐCC ngày 18/02/2011. Trong đó, số lượng cà phê được giải chấp theo Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 11.017.02/HĐCC ngày 18/02/2011 là 1.502 tấn, còn lại 1.800 tấn.

Tính từ ngày 14/3/2012, số lượng hàng hóa là cà phê của Công ty T18 cầm cố tại ngân hàng là 4.806 tấn theo Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 11.017.05/HĐCC ngày 27/5/2011 cầm cố 3.006 tấn cà phê và 1.800 tấn cà phê còn lại theo Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 11.017.02/HĐCC ngày 18/02/2011. Ngày 08/4/2012, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 tiến hành kiểm tra kho hàng của Công ty T18, xác định trong kho chỉ có 2.746 tấn cà phê. Ngày 16/4/2012, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 do Phan Công H4 là Phó Giám đốc đại diện và Nguyễn Đăng S - Giám đốc Công ty T18 ký Phụ lục hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 11.017.05/PLHĐCC-02, xác định hàng hóa cầm cố là 2.746 tấn cà phê, trị giá 108.400.000.000 đồng thay thế cho số lượng 3.006 tấn cà phê được ký kết tại Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 11.017.05/HĐCC ngày 27/5/2011 và cùng ngày, các bên đã lập biên bản giao nhận số cà phê trên. Tính từ ngày 16/4/2012 thì số lượng cà phê Công ty T18 cầm cố tại ngân hàng theo các hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa là 4.546 tấn, trị giá 172.090.127.196 đồng. Tuy nhiên, do chưa đủ số lượng cà phê là hàng hóa cầm cố nên các ngày 02/5, 08/5, 10/5/2012, Công ty T18 tiếp tục giao cà phê cho ngân hàng với tổng số 407,6 tấn. Tổng số cà phê Công ty T18 bàn giao cho ngân hàng tính đến ngày 10/5/2012 là 3.153,6 tấn cà phê (2.746 tấn + 407,6 tấn).

Sau khi ký hợp đồng tín dụng, ngân hàng tiến hành giải ngân cho Công ty T18 theo từng khế ước nhận nợ. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ngân hàng đã bán tài sản đảm bảo gồm 02 bất động sản thu về số tiền nợ gốc quá hạn là 25.045.883.250 đồng. Hiện, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán số tiền nợ gốc là 5.243.182 USD (tương đương 109.398.971.565 đồng) theo 14 khế ước nhận nợ được ngân hàng giải ngân từ ngày 09/3/2012 đến ngày 17/9/2012 do Nguyễn Đăng S ký khế ước nhận nợ. Kết quả điều tra thể hiện:

- Tại thời điểm nhận nợ theo khế ước số 103 ngày 09/3/2012, Công ty T18 đang dư nợ tại Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 132.190.647.186 đồng theo các khế ước nhận nợ trước, tài sản đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp và cầm cố hàng hóa là cà phê gồm: 02 trị giá quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, được định giá khi cho vay là 28.658.000.000 đồng và 4.806 tấn cà phê, trị giá 208.817.327.196 đồng. Đồng thời, Công ty T18 cũng đang cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê cho các ngân hàng khác gồm: Thế chấp cho Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số lượng 7.652,56 tấn; Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số lượng 1.948 tấn; Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số lượng 5.341,266 tấn; Ngân hàng P - Chi nhánh Q3 số lượng 3.816,115 tấn. Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê chi tiết

nhập, xuất, tồn kho của Công ty T18 thì ngày 09/3/2012, số cà phê tồn kho chỉ là 3.628,755 tấn, thiếu so với tổng số cà phê cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng nêu trên là 19.935,186 tấn. Do vậy, có đủ cơ sở kết luận, tại thời điểm ngày 09/3/2012, số lượng cà phê thực tế trong kho của Công ty T18 không đủ so với số lượng cà phê mà Công ty T18 đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp hàng hóa bảo đảm các khoản vay.

- Đối với 14 khế ước nhận nợ từ ngày 09/3/2012 đến ngày 17/9/2012 với tổng số tiền là 5.575.930 USD, Công ty T18 đã trả được 332.748,88 USD, hiện nay không trả 5.243.182 USD. Tài liệu điều tra xác định: Sau khi nhận tiền vay của 14 khế ước nhận nợ nêu trên, Nguyễn Xuân B tiến hành mua hàng hóa là cà phê với tổng số tiền là 116.096.920.400 đồng, sau đó Công ty T18 xuất bán cho các công ty nước ngoài một số lượng cà phê thu về 6.853.206,29 USD (tương đương 142.992.149.240 đồng) được chuyển về tài khoản do Nguyễn Xuân B lập tại các ngân hàng khác. Sau khi nhận được tiền thanh toán từ các công ty nước ngoài, Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S đã không thực hiện theo cam kết, sử dụng tiền do các công ty nước ngoài thanh toán để trả nợ cho ngân hàng theo các khế ước nhận nợ, mà chỉ sử dụng trả cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 226.300 USD, số tiền còn lại dùng để trả nợ cho các ngân hàng khác và sử dụng cá nhân, cụ thể: Trả nợ cho Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số tiền 2.192.017,4 USD; trả nợ cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số tiền 1.015.751,88 USD; trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q4 - Chi nhánh N1 số tiền 754.392,2 USD; trả nợ cho Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 597.392,2 USD và bán 1.029.6000 USD (tương đương 21.467.160.000 đồng) để sử dụng cá nhân. Như vậy, có đủ cơ sở xác định Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S đã thực hiện hành vi kê khai khống số lượng cà phê cầm cố, thế chấp của các ngân hàng khác, lập hồ sơ rút vốn vay, chiếm đoạt của Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số tiền 5.243.181 USD (tương đương 109.398.971.565 đồng).

1.2 Hành vi chiếm đoạt của Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số tiền 92.889.423.390 đồng.

Ngày 24/12/2010, Nguyễn Xuân B, đại diện Công ty T18 ký Hợp đồng tín dụng số 298/HĐTD2-VIB603/10 với Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 do ông Nguyễn Đình A, quyền Giám đốc đại diện. Hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của Hợp đồng hạn mức là 12 tháng, kể từ ngày 24/12/2010 đến 24/12/2011 (các khoản dư nợ tại Hợp đồng tín dụng số 1082/HĐTD2-VIB603/09 ngày 01/12/2009 đều được tính hạn mức trong hợp đồng này). Đến ngày 03/02/2012, hai bên ký kết Phụ lục hợp đồng tín dụng số 298/01/PLHĐ, giảm hạn mức vay xuống còn 170 tỷ đồng.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Giá trị quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo Giấy công nhận quyền sở hữu nhà ở số 166/CNSH-UB do Ủy ban nhân dân quận P cấp ngày 22/02/1999, trị giá định giá khi cho vay là 4.682.000.000 đồng; giá trị quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 764939 do Sở T cấp ngày 14/7/2006, trị giá định giá khi cho vay là 16.000.000.000 đồng.

- Hàng hóa tồn kho luân chuyển là cà phê thành phẩm R1, R2 tại mọi thời điểm tối thiểu bằng 134% dư nợ được đảm bảo bằng hàng hóa tồn kho luân chuyển của bên B vay tại Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2.

- Tín chấp bằng Quyền đòi nợ Hợp đồng xuất khẩu.

Ngày 24/12/2010, Nguyễn Xuân B đại diện Công ty T18 ký với Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 Hợp đồng thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển số 298/HĐTCHH-VIB603/11, thế chấp 5.214,913 tấn cà phê (R1, R2), trị giá 156.447.390.000 đồng. Theo nội dung Hợp đồng thế chấp xác định hàng hóa để tại kho của khách hàng, được giải tỏa không cần quyết định của V2. Nghĩa vụ được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 298/HĐTD2-VIB603/10 ngày 24/12/2010.

Ngày 09/5/2011, Công ty T18, Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2, Công ty TNHH Một thành viên Q5 và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Q1 (VIBAMC) và Công ty D4 tiến hành lập biên bản giao 3.500 tấn cà phê của Công ty T18 cho Công ty D4 quản lý, bảo vệ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa và Hợp đồng quản lý và bảo vệ tài sản bảo đảm tại kho hàng số 72/2011/QLTSBĐ ngày 09/5/2011 được ký kết giữa Công ty T18, Công ty V3 và Công ty D4.

Ngày 24/8/2011, Nguyễn Xuân B đại diện Công ty T18 ký Hợp đồng thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển số 298.1/HĐTCHH-VIB603/11, thế chấp 5.341,266 tấn cà phê, trị giá 213.650.000.000 đồng cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2. Nghĩa vụ được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 298/HĐTD2-VIB603/10 ngày 24/12/2010 và các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh và các Hợp đồng khác ký giữa hai bên từ ngày 30/11/2009 đến ngày 31/12/2015.

Ngày 03/02/2012, Nguyễn Đăng S đại diện Công ty T18 ký Phụ lục hợp đồng số 298.1/PLHĐTC-VIB603/12 thế chấp 5.341,266 tấn cà phê, trị giá 197.600.000.000 đồng cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 (sửa đổi, bổ sung đối với Hợp đồng thế chấp số 298.1/HĐTCHH-VIB603/11 ngày 24/8/2011). Nghĩa vụ được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 298/HĐTD2-VIB603/10 ngày 24/12/2010 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 298.1/PLHĐTC-VIB603/12 ngày 03/02/2012 và các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh và các Hợp đồng khác ký giữa hai bên từ ngày 30/11/2009 đến ngày 03/02/2017.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng, ngân hàng tiến hành giải ngân cho Công ty T18 theo từng kế ước nhận nợ. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ngân hàng đã bán tài sản đảm bảo là 01 bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 166/CNSH-UB do Ủy ban nhân dân quận P cấp ngày 22/02/1999 để thu hồi nợ được 18.000.000.000 đồng. Hiện, Công ty T18 còn nợ số tiền gốc là 97.571.423.390 đồng theo 21 kế ước nhận nợ được ngân hàng giải ngân từ ngày 30/5/2012 đến ngày 13/9/2012, do Nguyễn Đăng S ký kế ước nhận nợ. Ngân hàng hiện đang giữ Giấy công nhận quyền sở hữu nhà ở 166/CNSH-UB do Ủy ban nhân dân quận P cấp ngày 22/02/1999, trị giá định giá khi cho vay là

4.682.000.000 đồng. Đối trừ với tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay hiện ngân hàng đang quản lý, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán tiền nợ gốc là 92.889.423.390 đồng. Kết quả điều tra thể hiện:

- Tại thời điểm nhận nợ theo Khế ước số 298.01.21 ngày 30/5/2012, Công ty T18 còn dư nợ tại Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số tiền 5.184.677,87 USD, tài sản bảo đảm khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản gồm: 02 giá trị quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất trị giá 20.682.000.000 đồng và 5.341,266 tấn cà phê trị giá 197.600.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty T18 cũng đang cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê cho các ngân hàng khác, cụ thể: Cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số lượng 4.546 tấn; Thế chấp cho Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số lượng 6.200 tấn; Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số lượng 1.948 tấn; Ngân hàng P - Chi nhánh Q3 số lượng 3.816,115 tấn. Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê chi tiết nhập, xuất, tồn kho của Công ty T18 ngày 30/5/2012 thì toàn bộ số cà phê tồn kho được thế chấp cho các ngân hàng chỉ là 8.324,105 tấn. Như vậy, thiếu so với tổng số cà phê cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng nêu trên là 11.579,276 tấn.

Tại thời điểm ngày 30/5/2012, số lượng cà phê thực tế trong kho của Công ty T18 không đủ so với số lượng cà phê mà Công ty T18 đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp hàng hóa bảo đảm các khoản vay.

- Đối với 21 khế ước nhận nợ từ ngày 30/5/2012 đến ngày 13/9/2012 với tổng số tiền là 4.710.713,64 USD, tài liệu điều tra thể hiện: Sau khi nhận tiền vay của 21 khế ước nhận nợ nêu trên, Công ty T18 tiến hành mua bán hàng hóa là cà phê với tổng số tiền là 99.095.425.000 đồng, sau đó xuất bán một lượng cà phê cho các công ty nước ngoài. Nguyễn Xuân B đã lập tài khoản tại các ngân hàng khác để các công ty nước ngoài chuyển tiền mua cà phê với tổng số tiền là 3.900.043,25 USD (tương đương 81.315.901.762 đồng). Sau khi nhận được tiền thanh toán từ các công ty nước ngoài, Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S không thực hiện việc cam kết trả nợ cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2, chỉ thanh toán trả Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 theo các khế ước nhận nợ trước số tiền 134.627,21 USD (tương đương 2.806.977.328 đồng), số tiền còn lại được sử dụng trả nợ cho các ngân hàng khác và sử dụng cá nhân, cụ thể: Trả nợ cho Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số tiền 92.010,9 USD; trả nợ cho Ngân hàng Q4 - Chi nhánh N1 số tiền 330.275,45 USD; trả nợ cho Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 583.246,13 USD; trả nợ cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh L9 số tiền 547.000 USD; trả nợ cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số tiền 379.900 USD; trả nợ cho Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 17.320 USD và rút tiền mặt, bán 998.300 USD (tương đương 20.814.555.000 đồng) để sử dụng cá nhân. Như vậy, có đủ cơ sở xác định Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S đã thực hiện hành vi kê khai khống số lượng cà phê thế chấp hiện đang cầm cố, thế chấp ở các ngân hàng khác, lập hồ sơ rút vốn vay, chiếm đoạt của Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số tiền 92.889.423.390 đồng.

1.3. Hành vi chiếm đoạt của Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số tiền 8.705.812,76 USD (tương đương 181.516.383.696 đồng).

Ngày 10/12/2011, Nguyễn Xuân B đại diện Công ty T18 và Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 do ông Lê Ngọc K3, Phó Giám đốc đại diện ký Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 63/11K/HĐHMTD2TCB-HCM, hạn mức vay tín dụng 20.000.000 USD (bao gồm toàn bộ dư nợ hiện tại). Thời hạn cung cấp hạn mức tín dụng 12 tháng.

Tài sản đảm bảo:

- Giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đối với 03 bất động sản, gồm: Thửa đất số 437-1133, tờ bản đồ số 4, phường H, quận T, TP . Hồ Chí Minh; Thửa đất số 575, tờ bản đồ số 71, phường A, Quận B, TP . Hồ Chí Minh; Căn hộ 604 lô E chung cư A P, Phường G, quận P, TP . Hồ Chí Minh, được định giá khi cho vay là 7.6777.000.000 đồng.

- Hàng cà phê thành phẩm và cà phê R thành phẩm và cà phê xô quản lý theo phương thức luân chuyển, tỷ lệ cho vay tối đa giá trị định giá là 85%.

Ngày 10/12/2011, Nguyễn Xuân B đại diện Công ty T18 và Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 do ông Lê Ngọc K3, Phó Giám đốc đại diện ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 38027/HĐTC-ĐS/TCB (tài sản thế chấp là hàng luân chuyển), tài sản thế chấp: Hàng hóa là cà phê Robusta thành phẩm và cà phê xô. Việc kiểm tra và định giá tài sản thế chấp được ghi trong Biên bản kiểm tra và định giá tài sản theo từng phụ lục hợp đồng.

Từ ngày 15/12/2011 đến ngày 07/5/2012, Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 và Công ty T18 ký kết 07 phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản, xác định số tài sản hàng hóa là cà phê thế chấp tại kho của ctnkhi ít nhất là 6.900 tấn cà phê, trị giá 260.095.500.000 đồng; khi nhiều nhất là 7.652 tấn cà phê, trị giá 264.357.685.200 đồng.

Ngày 28/5/2012, Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1, Công ty T18 và Công ty TNHH Một thành viên Q5 và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP K4 tiến hành lập Biên bản kiểm kê hàng hóa, kho bãi, xác định: Hàng hóa là cà phê, theo sổ sách là 6.200 tấn; thực tế là 6.406,73 tấn. Việc kiểm tra thực hiện tại kho hàng của Công ty T18.

Ngày 29/5/2012, Nguyễn Đăng S, Giám đốc Công ty T18 và Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 do ông Lê Ngọc K3, Phó Giám đốc đại diện ký kết Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 38027/HĐTC-ĐS/TCB- số 08, thế chấp 6.200 tấn cà phê Robusta thành phẩm xuất khẩu, trị giá 251.937.000.000 đồng. Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản thế chấp gồm: Báo cáo xuất nhập tồn kho tháng 4/2012 và Biên bản kiểm kê gửi kho ngày 28/5/2012.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ngân hàng đã tiến hành giải ngân cho Công ty T18 theo từng kế ước nhận nợ. Ngân hàng đã bán 03 tài sản là bất động sản được 350.000 USD để thu hồi nợ. Hiện, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán số tiền nợ gốc 8.705.812,76 USD (tương đương

181.516.383.696 đồng) theo 21 khế ước nhận nợ được ngân hàng giải ngân từ ngày 27/3/2012 đến ngày 04/6/2012, do Nguyễn Đăng S ký nhận nợ. Kết quả điều tra thể hiện:

- Tại thời điểm nhận nợ theo khế ước số 38541 ngày 27/3/2012, Công ty T18 còn dư nợ tại Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 10.560.973,31 USD, tài sản bảo đảm khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản gồm: Giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đối với 03 bất động sản và 7.652,560 tấn cà phê. Đồng thời, Công ty T18 cũng đang cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê cho các ngân hàng khác, cụ thể: Cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số lượng 4.806 tấn; thế chấp tại Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số lượng 1.948 tấn; Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số lượng 5.341,266 tấn; cầm cố cho Ngân hàng P - Chi nhánh Q3 số lượng 3.816,115 tấn. Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê chi tiết nhập, xuất, tồn kho của Công ty T18 thì ngày 27/3/2012, toàn bộ số cà phê tồn kho được cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng trên chỉ là 6.035,915 tấn, thiếu so với tổng số cà phê cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng nêu trên là 17.528,026 tấn. Do vậy, có đủ cơ sở kết luận, tại thời điểm ngày 27/3/2012, số lượng cà phê thực tế trong kho của Công ty T18 không đủ so với số lượng cà phê mà Công ty T18 đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp hàng hóa bảo đảm khoản vay.

- Đối với 21 khế ước nhận nợ từ ngày 27/3/2012 đến ngày 04/6/2012 với tổng số tiền là 8.705.812,76 USD, tài liệu điều tra xác định: Sau khi nhận tiền vay của 21 khế ước nhận nợ nêu trên, Công ty T18 tiến hành mua bán hàng hóa là cà phê với tổng số tiền là 201.275.830.600 đồng để xuất bán cho các công ty nước ngoài. Nguyễn Xuân B xuất bán một số lượng cà phê thu về 9.140.049,84 USD (tương đương 190.570.039.164 đồng) được chuyển về tài khoản tại các ngân hàng khác nhau do Nguyễn Xuân B lập. Sau khi nhận được tiền thanh toán từ các công ty nước ngoài, Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S không thực hiện theo cam kết trả nợ các khoản vay tại Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1, chỉ sử dụng trả nợ các khế ước nhận nợ trước cho Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 2.075.574,51 USD, số tiền còn lại được sử dụng trả nợ cho các ngân hàng khác và sử dụng cá nhân, cụ thể: Trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q4 - Chi nhánh N1 số tiền 922.040,03 USD; trả nợ cho Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 17.320 USD; trả nợ cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh L9 số tiền 1.906.400 USD; trả nợ cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số tiền 482.513,4 USD; trả nợ cho Ngân hàng P - Chi nhánh Q3 số tiền 1.469.618,47 USD và rút tiền mặt, bán 2.239.974,9 USD (tương đương 46.703.476.665 đồng) để sử dụng cá nhân. Như vậy, có đủ cơ sở xác định Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S đã thực hiện hành vi kê khai không số lượng cà phê thế chấp hiện đang cầm cố, thế chấp ở các ngân hàng khác, lập hồ sơ rút vốn vay, chiếm đoạt của Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số tiền 8.705.812,76 USD (tương đương 181.516.383.696 đồng).

1.4. Hành vi chiếm đoạt của Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 1.685.219,62 USD (tương đương 35.136.829.077 đồng) và 2.800.000.000 đồng.

Ngày 25/5/2011, Nguyễn Xuân B đại diện Công ty T18 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 do bà Trần Thị Bích V1, Giám đốc chi nhánh đại diện ký Hợp đồng tín dụng số 0008/11/ĐTH, hạn mức tín dụng vay ngắn hạn 100.000.000.000 đồng, thời hạn hạn mức đến ngày 10/5/2012. Ngày 06/9/2012, Công ty T18 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 ký kết Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PL-HĐTD, sửa đổi thời hạn hạn mức đến ngày 01/11/2012.

Biện pháp bảo đảm hạn mức cho vay ngắn hạn: Hàng hóa tồn kho hoặc hình thành từ vốn vay là cà phê xô và/hoặc cà phê thành phẩm. Quản lý theo phương thức “tiền vào, hàng ra”. Giá trị cho vay tối đa là 70%.

Ngày 25/5/2011, Công ty T18, Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 và Công ty TNHH D4 ký kết Hợp đồng quản lý và bảo vệ hàng hóa số 0008/11/BV, nội dung: Công ty T18 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 thuê Công ty TNHH D4 bảo vệ và quản lý các hàng hóa thế chấp để làm tài sản bảo đảm tiền vay... Tài sản thế chấp được để tại kho hàng của Công ty T18.

Ngày 25/5/2011, Nguyễn Xuân B, đại diện Công ty T18 ký Hợp đồng thế chấp hàng hóa theo phương thức tiền vào, hàng ra số 0008/2011/BĐ với Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3. Tài sản thế chấp là cà phê xô hoặc cà phê thành phẩm. Số lượng hàng hóa thế chấp được xác định theo các Phụ lục hợp đồng thế chấp đối với từng lô hàng cụ thể. Cùng ngày, Nguyễn Xuân B ký Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 0008-1/2011/BĐ với Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3, xác định hàng hóa thế chấp hình thành từ vốn vay là cà phê xô hoặc cà phê thành phẩm.

Ngày 09/6/2012, Công ty T18, do Nguyễn Đăng S làm đại diện và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3, Công ty D4 đã tiến hành giao nhận tài sản bảo đảm và kiểm tra hàng hóa bảo đảm, xác định đã giao nhận 1.360 tấn cà phê thành phẩm, để tại kho hàng của Công ty T18.

Ngày 06/7/2012, Nguyễn Đăng S, Giám đốc Công ty T18 ký Phụ lục số 10/PL-BĐ, bổ sung Hợp đồng thế chấp hàng hóa theo phương thức tiền vào, hàng ra số 0008/2011/BĐ ngày 25/5/2011, bổ sung chi tiết hàng hóa thế chấp là 1.360 tấn cà phê, trị giá 57.120.000.000 đồng. Hồ sơ chứng minh hàng hóa căn cứ vào các chứng từ, phiếu nhập kho, Biên bản giao nhận tài ngày 09/6/2012, sơ đồ vị trí cây hàng thế chấp và chứng thư xác định chất lượng hàng hóa cafecontrol ngày 09/6/2012.

Ngày 06/9/2012, Công ty T18 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 tiến hành lập Biên bản định giá tài sản bảo đảm tiền vay, xác định 1.360 tấn cà phê có trị giá 57.120.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ngân hàng đã giải ngân cho Công ty T18 theo từng kế ước nhận nợ. Hiện, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán 1.685.219,62 USD (tương đương 35.136.829.077 đồng) và 2.800.000.000 đồng theo 11 kế ước nhận nợ được ngân hàng giải ngân từ ngày 11/4/2012 đến ngày 12/10/2012, do Nguyễn Đăng S ký nhận nợ. Kết quả điều tra thể hiện:

- Tại thời điểm nhận nợ theo Khế ước số 0008-10/113124 ngày 11/4/2012, Công ty T18 còn dư nợ tại Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 45.803.358.719 đồng, tài sản bảo đảm khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản là 1.948 tấn cà phê. Đồng thời, Công ty T18 cũng đang cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê cho các ngân hàng khác, cụ thể: Cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số lượng 4.806 tấn; Thế chấp Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số lượng 5.341,266 tấn; Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 3.816,115 tấn và Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 7.652.560 tấn. Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê chi tiết nhập, xuất, tồn kho của Công ty T18 ngày 11/4/2012 thì toàn bộ số cà phê tồn kho được cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng chỉ là 5.254,214 tấn, thiếu so với tổng số cà phê cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng nêu trên là 18.309,727 tấn. Do vậy, có đủ cơ sở kết luận, tại thời điểm ngày 11/4/2012, số lượng cà phê thực tế trong kho của Công ty T18 không đủ so với số lượng cà phê hiện đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp hàng hóa bảo đảm khoản vay.

- Đối với 11 khế ước nhận nợ từ ngày 11/4/2012 đến ngày 12/10/2012 với tổng số tiền là 1.894.207,62 USD và 2.800.000.000 đồng, Nguyễn Xuân B đã trả được 208.988 USD, hiện không trả 1.685.219,62 USD và 2.800.000.000 đồng, tài liệu điều tra thể hiện: Sau khi nhận tiền vay của 11 khế ước nhận nợ nêu trên, Công ty T18 tiến hành mua hàng hóa là cà phê với tổng số tiền là 42.248.290.500 đồng. Sau đó, Công ty T18 xuất bán cho các công ty nước ngoài thu về 2.864.512,92 USD được chuyển về tài khoản tại các ngân hàng khác do Nguyễn Xuân B lập. Sau khi nhận được tiền thanh toán từ các công ty nước ngoài, Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S không thực hiện theo cam kết, chỉ sử dụng trả nợ các khế ước nhận nợ trước của Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 11.600 USD, số tiền còn lại dùng trả nợ các khoản vay của các ngân hàng khác và sử dụng cá nhân, cụ thể: Trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q4 - Chi nhánh N1 số tiền 422.394,5 USD; trả nợ cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số tiền 406.497,48 USD; trả nợ cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh L9 số tiền 656.000 USD; trả nợ cho Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số tiền 768.907,7 USD và bán 549.330 USD (tương đương 11.453.530.500 đồng) để sử dụng cá nhân. Như vậy, có đủ cơ sở xác định Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S đã thực hiện hành vi kê khai khống số lượng cà phê thế chấp hiện đang cầm cố, thế chấp ở các ngân hàng khác, lập hồ sơ rút vốn vay, chiếm đoạt của Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 1.685.219,62 USD (tương đương 35.136.829.077 đồng) và 2.800.000.000 đồng.

1.5. Hành vi chiếm đoạt của Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số tiền 4.365.766 USD (tương đương 91.026.221.100 đồng).

Ngày 21/9/2012, Nguyễn Đăng S, Giám đốc Công ty T18 và Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 do ông Lê Văn Bé T16, Giám đốc đại diện ký Hợp đồng tín dụng số 0183/2012/HĐTD-DN, hạn mức vay tín dụng 94.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng (Hợp đồng tín dụng này bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng tín dụng cũ số 0220/2011/HĐTD-DN ngày 03/8/2011).

Bảo đảm tiền vay: Cầm cố hàng hóa tồn kho là cà phê xô đủ điều kiện xuất khẩu, tỷ lệ cho vay không quá 70%. Giá trị tài sản là 134.400.000.000 đồng (theo Biên bản định giá ngày 19/9/2012).

Ngày 18/9/2012, Công ty T18 giao cho Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 hàng hóa thế chấp với số lượng 3.360 tấn cà phê. Hàng hóa được để tại các gian hàng từ cuối cửa số 4 đến đầu cửa số 6 tại kho hàng Công ty T18 (số cà phê này là số cà phê đang cầm cố đảm bảo khoản cho vay Hợp đồng tín dụng cũ số 0220/2011/HĐTD-DN ngày 03/8/2011).

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ngân hàng đã giải ngân cho Công ty T18 theo từng khế ước nhận nợ. Hiện, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán 4.365.788 USD (tương đương 95.326.500.610 đồng) theo 23 khế ước nhận nợ được ngân hàng giải ngân từ ngày 01/10/2012 đến ngày 25/01/2013, do Nguyễn Đăng S ký nhận nợ. Kết quả điều tra thể hiện:

- Tại thời điểm nhận nợ theo Khế ước số 06-LD1227500182 ngày 01/10/2012, Công ty T18 còn dư nợ tại Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số tiền 90.033.679.120 đồng, tài sản bảo đảm khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản là 3.360 tấn cà phê, trị giá 134.400.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty T18 cũng đang cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê cho các ngân hàng khác, cụ thể: Cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số lượng 4.546 tấn; thế chấp Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số lượng 5.341,266 tấn; Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số lượng 6.200 tấn và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số lượng 1.360 tấn. Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê chi tiết nhập, xuất, tồn kho của Công ty T18 ngày 01/10/2012 thì toàn bộ số cà phê tồn kho được cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng chỉ là 9.514,447 tấn, như vậy thiếu so với tổng số cà phê cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng nêu trên là 7.932,819 tấn. Do vậy, có đủ cơ sở kết luận, tại thời điểm ngày 01/10/2012, số lượng cà phê thực tế trong kho của Công ty T18 không đủ so với số lượng cà phê thực tế Công ty T18 đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp hàng hóa bảo đảm khoản vay.

- Đối với 23 khế ước nhận nợ từ ngày 01/10/2012 đến ngày 25/01/2013 với tổng số tiền là 4.508.468 USD (tương đương 94.001.557.800 đồng), Nguyễn Xuân B đã trả được 142.702 USD, hiện không còn khả năng thanh toán 4.365.766 USD, tài liệu điều tra thể hiện: Sau khi nhận tiền vay của 23 khế ước nhận nợ nêu trên, Công ty T18 tiến hành mua hàng hóa là cà phê với tổng số tiền là 92.441.951.550 đồng. Sau đó, Công ty T18 xuất bán cho các công ty nước ngoài thu về 4.753.342,96 USD, được chuyển vào các tài khoản khác do Nguyễn Xuân B lập tại các ngân hàng. Sau khi nhận được tiền thanh toán từ các công ty nước ngoài, Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S sử dụng trả nợ các khế ước nhận nợ trước cho Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số tiền 890.860,03 USD, số tiền còn lại sử dụng để trả nợ các khoản vay tại các ngân hàng khác và sử dụng cá nhân, cụ thể: Trả nợ cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số tiền 3.590,02 USD; trả nợ cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh L9 số tiền 1.351.611,39 USD và bán 2.639.016,24 USD (tương đương 55.023.488.604 đồng) để sử dụng

cá nhân. Như vậy, có đủ cơ sở xác định Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S đã thực hiện hành vi kê khai khống số lượng cà phê thể chấp hiện đang cầm cố, thể chấp ở các ngân hàng khác, lập hồ sơ rút vốn vay, chiếm đoạt của Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số tiền 4.365.766 USD (tương đương 91.026.221.100 đồng).

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Tập đoàn N3, xác định: Trong năm 2012, thông qua Tập đoàn N3, Công ty T18 đã ký kết 101 hợp đồng xuất khẩu bán cà phê cho các công ty nước ngoài với tổng số 15.820,78 tấn cà phê, trị giá 33.087.469,07 USD. Kết quả điều tra xác định, Công ty T18 đã sử dụng các hợp đồng xuất khẩu (photo) đưa vào hồ sơ giải ngân tại các ngân hàng để chứng minh nguồn hàng ra. Trong đó, có 06 hợp đồng xuất khẩu được sử dụng đưa vào hồ sơ giải ngân tại 03 ngân hàng, 22 hợp đồng xuất khẩu được sử dụng đưa vào hồ sơ giải ngân tại 02 ngân hàng. Ngày tháng trên 75 hợp đồng xuất khẩu trong hồ sơ giải ngân tại Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1; Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2; Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3; Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 không đúng ngày tháng trên hợp đồng do Tập đoàn N3 cung cấp.

Quá trình điều tra, các bị cáo khai nhận như sau:

- Lời khai của bị cáo Nguyễn Xuân B:

Công ty T18 hoạt động dưới hình thức công ty gia đình, Nguyễn Xuân B làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Nguyễn Đăng S là cháu làm Giám đốc.

Xác nhận Công ty T18 có vay vốn của 05 ngân hàng nêu trên, hiện không có khả năng thanh toán cho 05 ngân hàng số tiền 19.999.979,38 USD và 100.371.423.390 đồng tiền nợ gốc. Toàn bộ việc tiếp xúc vay vốn, việc cầm cố, thể chấp cùng với hoạt động của công ty do B trực tiếp chỉ đạo, điều hành. Nguyễn Đăng S chỉ thực hiện theo chỉ đạo của Nguyễn Xuân B. Xác nhận, tổng số cà phê thể chấp, cầm cố cho 05 ngân hàng theo hợp đồng ký kết là 20.807.226 tấn cà phê nhưng thực tế số lượng cà phê có trong kho tính đến ngày 18/9/2012 chỉ có 8.436.311 kg. Còn lại 12.370.915 kg cà phê chỉ là số liệu trên giấy tờ để làm thủ tục vay tiền của các ngân hàng. Toàn bộ số cà phê cầm cố, thể chấp cho 05 ngân hàng đều để tại kho của Công ty T18 tại đường G ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Đối với việc cầm cố, thể chấp vay tiền của 05 ngân hàng, bị cáo B khai nhận: Số lượng 10.508,73 tấn cà phê được cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 là chính xác. Sau khi cầm cố cà phê cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1, do sự quản lý không chặt chẽ, B đã chỉ đạo nhân viên công ty chuyển cà phê từ những gian hàng đã cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 để thực hiện việc thể chấp cho các ngân hàng còn lại. Khi ký kết hợp đồng thể chấp với các Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2; Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3; Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3, thực tế công ty không có cà phê thể chấp, toàn bộ các giấy tờ, chứng từ, hóa đơn thể hiện số lượng cà phê thể chấp đều được sử dụng hóa đơn GTGT của các lô cà phê đã xuất khẩu để hoàn thiện thủ tục vay vốn và thủ tục giải ngân, đồng thời lấy cà phê bán ra nước ngoài. Do cà phê được để tại kho hàng của công ty nên khi tiến hành làm

thủ tục bàn giao cả phê cho các ngân hàng đều tính vào số lượng cả phê đã cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1. Việc lấy cả phê ra khỏi kho không bị phát hiện do B thế chấp hàng hóa luân chuyển cho các ngân hàng. Đến đầu năm 2012, khi số lượng cả phê cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng bị thiếu hụt nhiều, không có điều kiện bù vào số lượng cả phê đã cầm cố, thế chấp. Nguyễn Xuân B chỉ đạo Nguyễn Đăng S ký kết các phụ lục bảo đảm hàng hóa, hợp đồng bảo đảm hàng hóa. Sau đó, chỉ đạo nhân viên trong công ty xếp các bao vỏ, tạp chất để các cán bộ ngân hàng kiểm tra xác định công ty còn đủ tài sản thế chấp; chỉ đạo Nguyễn Đăng S chỉnh sửa ngày, tháng trên các hợp đồng ngoại xuất khẩu, chứng minh nguồn hàng xuất khẩu, cam kết chuyển tiền từ các công ty nước ngoài trả tiền hàng trả nợ, để tiếp tục rút tiền của các ngân hàng. Sau khi có được tiền từ các công ty nước ngoài, Nguyễn Xuân B đã không thanh toán như trong cam kết, tự cân đối trả nợ các ngân hàng và sử dụng cá nhân.

Đối với số lượng cả phê cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1, B chỉ đạo nhân viên lấy ra tại kho, xuất bán cho các đối tác nước ngoài. Sau khi được các đối tác nước ngoài trả tiền, đã không trả nợ cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 mà sử dụng để trả nợ cho các ngân hàng khác, trả nợ ngoài xã hội và chi tiêu cá nhân.

Theo tài liệu điều tra thu thập, có đủ cơ sở xác định tại thời điểm ký kết các Phụ lục hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa, hợp đồng cầm cố hàng hóa làm tài sản đảm bảo khoản vay trong năm 2012, giữa Công ty T18 đối với các ngân hàng thì hàng hóa bảo đảm là cả phê thực tế trong kho của Công ty T18 không có đủ theo số lượng trong hợp đồng ký kết. Toàn bộ số hàng hóa là cả phê trong kho được để chung và cùng đồng thời là tài sản bảo đảm khoản vay tại các ngân hàng phù hợp với lời khai của bị cáo Nguyễn Xuân B về việc không đủ hàng hóa là cả phê cầm cố thế chấp, sử dụng cả phê đã cầm cố, thế chấp ở ngân hàng này để cầm cố thế chấp tại ngân hàng khác.

- Lời khai của bị cáo Nguyễn Đăng S:

Xác định ký kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, cầm cố hàng hóa, ký các khế ước nhận nợ, đồng thời ký xác nhận trên các hợp đồng xuất khẩu đã được chỉnh sửa ngày tháng đều làm theo chỉ đạo của Nguyễn Xuân B. Mọi việc vay vốn của các ngân hàng do B chỉ đạo nên S không biết thực tế số lượng cả phê tại kho của Công ty T18 dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng là bao nhiêu. Nguyễn Đăng S thực hiện việc ký các chứng từ, tài liệu phục vụ cho việc vay vốn các ngân hàng do bộ phận kế toán đưa lên.

2. Về hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 trực thuộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần C3, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 01001111948-146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 19/8/2009. Ông Đặng Xuân B2, Giám đốc chi nhánh điều hành chung mọi hoạt động của chi nhánh. Các Phó Giám đốc được phân công các công việc cụ thể, trong đó Phan Công H4, Phó Giám đốc được phân công phụ trách Tổ thẩm định

tài sản bảo đảm các khoản vay nợ của Phòng khách hàng; ký các hợp đồng cầm cố, thế chấp do Phòng khách hàng thực hiện.

Trong quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 với Công ty T18, Phan Công H4, Phan Viết K1, Trưởng Phòng khách hàng và Trần Thanh H1, cán bộ tín dụng được phân công nhiệm vụ thẩm định, ký kết hợp đồng cầm cố và nhận tài sản bảo đảm khoản vay. Từ ngày 08/9/2010 đến ngày 27/5/2011, Phan Công H4, đại diện ngân hàng đã ký 08 hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa và Biên bản định giá hàng hóa. Sau khi ký kết hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 trực tiếp thực hiện việc giao nhận số lượng hàng hóa theo hợp đồng với tổng số lượng 10.508,73 tấn cà phê. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, sau những lần giải ngân tính đến ngày 16/4/2012 thì số lượng cà phê là tài sản cầm cố bảo đảm khoản vay trên hợp đồng của Công ty T18 tại ngân hàng là 4.546 tấn cà phê. Tuy nhiên, đến thời điểm tháng 3/2017, số lượng cà phê trong kho của Công ty T18 chỉ còn 1.299,2445 tấn cà phê; 820.872,93 tấn tạp chất và 5.277,4 tấn cà phê hư hỏng được xác định là tài sản bảo đảm các khoản dư nợ tại 06 ngân hàng. Tài liệu điều tra thể hiện:

Trong quá trình thực hiện việc ký kết hợp đồng cầm cố, biên bản định giá tài sản, giao nhận và quản lý hàng hóa là cà phê bảo đảm khoản vay của Công ty T18, Phan Công H4 là người chỉ đạo trực tiếp trong việc nhận tài sản bảo đảm, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 trực tiếp nhận tài sản bảo đảm khoản vay nhưng không tiến hành kiểm định số lượng, chất lượng cà phê. Việc xác định số lượng hàng hóa cầm cố để ký kết hợp đồng cầm cố và ghi trên biên bản giao nhận hàng hóa dựa trên các giấy tờ do Nguyễn Xuân B cung cấp. Sau khi nhận hàng hóa cầm cố đã không tiến hành niêm phong và phối hợp cùng công ty bảo vệ quản lý hàng hóa cầm cố. Đặc biệt, sau khi ngân hàng tiến hành giải chấp hàng hóa cầm cố cho Công ty T18 trong 02 ngày 02/12/2011, ngày 14/3/2012, khi số lượng cà phê cầm cố trên hồ sơ của Công ty T18 còn lại là 4.546 tấn nhưng Phan Công H4, Trần Thanh H1 và Phan Viết K1 chỉ tiến hành ký kết, giao nhận 2.746 tấn cà phê, không đủ số lượng theo hồ sơ đảm bảo ký kết.

Phan Công H4, Trần Thanh H1 và Phan Viết K1 đã không thực hiện đúng quy định về việc thẩm định, nhận, quản lý tài sản cầm cố theo quy định tại Điều 16 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm; điểm 5.4.1, 5.4.2 Điều 5; điểm 6.1.2 Điều 6 Quy trình nhận cầm cố tài sản ban hành kèm theo Quyết định số 867 ngày 31/3/2009 và Quy trình nhận bảo đảm bằng hàng hóa ban hành kèm theo Quyết định số 1850 ngày 01/9/2010 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C3, là nguyên nhân làm thất thoát tài sản cầm cố, dẫn đến Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 không có khả năng thu hồi số tiền 5.243.181 USD. Hành vi của Phan Công H4, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 thuộc trường hợp “các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng” được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999 nhưng nay tại khoản 1 Điều 206 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) không còn quy định về hành vi vi phạm khác như Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999; nên hành vi của Phan Công H4,

Phan Viết K1, Trần Thanh H1 không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo quy định tại Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tuy nhiên, căn cứ kết quả điều tra có đủ cơ sở xác định, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, Phan Công H4, Phan Viết K1, Trần Thanh H1 đã thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước và các quy định của Ngân hàng C3 trong việc ký kết, thẩm định, nhận và quản lý tài sản cầm cố bảo đảm khoản vay, dẫn đến Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 không có khả năng thu hồi số tiền 5.243.181 USD. Do đó, cơ quan Cảnh sát điều tra xác định hành vi của Phan Công H4, Phan Viết K1, Trần Thanh H1 là thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định tại Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại bản Cáo trạng số 98/VKSTC-V3 ngày 07/5/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao đã truy tố: các bị cáo Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); các bị cáo Trần Thanh H1, Phan Viết K1 và Phan Công H4 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố, trình bày lời luận tội, phân tích đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Xuân B mức án tù Chung thân, tổng hợp với hình phạt 18 năm tù tại bản án hình sự phúc thẩm của Tòa án Quân sự Trung ương.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng S mức án tù 16 -17 năm tù. Tổng hợp với hình phạt 06 năm tù tại bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án Quân khu 7.

Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Xử phạt bị cáo Trần Thanh H1 từ 6 đến 7 năm tù.

- Xử phạt bị cáo Phan Viết K1 từ 5 đến 6 năm tù.

- Xử phạt bị cáo Phan Công H4 từ 2 đến 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 5 năm.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Xuân B bồi thường toàn bộ thiệt hại đã chiếm đoạt về tài sản cho 05 ngân hàng bị hại và số tiền đang tạm giữ trong vụ án chia cho bị hại theo tỷ lệ phần trăm dư nợ gốc.

Các bị cáo B, S, H1, K1 và H4 cùng luật sư bào chữa cho các bị cáo B, S, K1 và H4: thống nhất về tội danh và khung hình phạt Viện kiểm sát truy tố nên không tranh luận. Các bị cáo cùng luật sư chỉ phân tích về nguyên nhân, động cơ, mục đích phạm tội của các bị cáo, diễn biến về hành vi khách quan cũng như đề nghị xem xét nguyên nhân vật chứng trong vụ án là hơn 5000 tấn cà phê bị hư hỏng không còn giá trị khi bán đầu giá. Nếu được bán đầu giá để thu hồi tài sản thì sẽ giảm thiệt hại xảy ra trong vụ án và trách nhiệm hình sự của từng bị cáo trong vụ án cũng được giảm nhẹ đáng kể. Ngoài ra, còn phân tích về nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để đề nghị Hội đồng xét xử cho các bị cáo hưởng mức án khoan hồng. Cụ thể:

+Luật sư bào chữa cho bị cáo B tranh luận: Cáo trạng quy buộc bị cáo B chiếm đoạt tiền để sử dụng cá nhân là khiên cưỡng, thực tế bị cáo mất khả năng chi trả do kinh doanh thua lỗ chứ không chiếm đoạt số tiền hơn 513 tỷ của 05 ngân hàng để chi tiêu cá nhân. Phần luận tội đại diện Viện Kiểm sát xác định bị cáo chiếm đoạt tiêu xài cá nhân khoảng 900.000 USD tương đương khoảng 20 tỷ đồng là không có cơ sở. Tại phiên tòa, B khẳng định tiền giải ngân của các ngân hàng bị cáo không trực tiếp tiêu xài mà được chuyển trực tiếp đến các chủ hàng mà Công ty T18 mua cà phê. Về tài khoản của Công ty T18 tại E và quy định về chế độ tài chính thì việc điều tiết dòng tiền của doanh nghiệp trong thời gian nợ chưa quá hạn là quyền của doanh nghiệp.

Việc Cơ quan điều tra tách ra để điều tra tiếp các hành vi sai phạm của các nhân viên Ngân hàng trong vụ án khác rõ ràng đã ảnh hưởng đến việc xác định sự thật của vụ án một cách khách quan toàn diện và đầy đủ, ảnh hưởng đến việc xác định đánh giá chứng cứ và quyền lợi của các bị cáo và đặc biệt ảnh hưởng và làm tăng vai trò chủ chốt không có lợi cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bị cáo B phạm tội trong bối cảnh nền kinh tế lúc xảy ra vụ án giá cà phê liên tục rớt giá buộc bị cáo rơi vào tình thế không thể có sự lựa chọn khác để cứu doanh nghiệp và góp phần cho ngành xuất khẩu cà phê trong nước.

+Luật sư T5 bào chữa cho bị cáo S: Đề nghị xem xét mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo quá nghiêm khắc. Bị cáo S có vai trò đồng phạm giúp sức hạn chế, phạm tội do tin tưởng chú ruột nên làm theo chỉ đạo của bị cáo B chứ không hưởng lợi trong vụ án, có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên cho bị cáo mức án thấp hơn mức đề nghị của Viện kiểm sát.

+Luật sư bào chữa cho bị cáo H1 tranh luận: Cáo truy tố Trần Thanh H1, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, đã thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước và quy định của Ngân hàng C3 trong việc ký kết, thẩm định, nhận và quản lý tài sản cầm cố đảm bảo khoản vay, là nguyên nhân dẫn đến làm thất thoát tài sản cầm cố, dẫn đến việc Ngân hàng C3 Chi nhánh N1 không có khả năng thu hồi hơn 5,2 triệu USD là quá chung chung, chưa đủ căn cứ và các dấu hiệu cấu thành tội phạm.

Trần Thanh H1 làm việc tại Ngân hàng C3 Chi nhánh N1 đến tháng 7/2012 thì nghỉ việc. Từ đó trở về trước, theo hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn công khai tại phiên tòa thì không có chứng cứ nào cho thấy hàng hóa cầm cố không

đủ bảo đảm (cả số lượng và chất lượng) đối với dư nợ của Công ty T18 ở mọi thời điểm. Sau khi Trần Thanh H1 đã nghỉ việc, Ngân hàng vẫn tiếp tục giải ngân cho Công ty T18. Trong khi việc giải ngân theo quy trình hết sức chặt chẽ (trong đó, điều kiện tối thiểu là hàng hóa cầm cố phải đủ đảm bảo dư nợ. Tại trang 18 của bản Cáo trạng cũng xác định: “chưa có đủ cơ sở xác định rõ số lượng hàng hóa là cà phê cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 bị rút ra là bao nhiêu”. Như vậy, làm sao xác định được thất thoát hàng hoá cầm cố do hành vi của Trần Thanh H1 gây ra và xác định chính xác được thiệt hại của Ngân hàng. Liên quan đến trách nhiệm của Công ty D4: theo hợp đồng ký kết 3 bên khẳng định trách nhiệm của Công ty D4 là trông giữ hàng hóa 24/24, chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng hàng hoá cầm cố.

Do đó, Trần Thanh H1 đã thực hiện hết trách nhiệm một cách có thể; không có chứng cứ nào thể hiện hành vi của Trần Thanh H1 là nguyên nhân thất thoát hàng hóa cầm cố, dẫn đến ngân hàng bị thiệt hại. Việc Ngân hàng bị thiệt hại do không thu hồi được nợ từ Công ty T18 là có thật, nhưng nguyên nhân và cả trách nhiệm đối với các khoản nợ, chưa được làm rõ.

Do đó, không đủ chứng cứ chứng minh Trần Thanh H1 làm thiệt hại đối với Ngân hàng, Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 13 Bộ luật Tố tụng hình sự về nguyên tắc suy đoán vô tội, kết luận Trần Thanh H1 không phạm tội.

+Luật sư T4 bào chữa cho bị cáo K1: Theo nội dung Quyết định số 1850/QĐ-NHCT35 ngày 01/9/2010 ban hành kèm theo quy trình nhận bảo đảm bằng hàng hóa của Ngân hàng TMCP C3 không có quy định phải thực hiện thuê tổ chức có chức năng thực hiện kiểm định tài sản bảo đảm. Và các văn bản duyệt cấp tín dụng cũng không quy định điều kiện này. Mặc dù khi Chi nhánh N1 trình xin cấp hạn mức tín dụng có đề xuất việc kiểm định chất lượng hàng hóa trong Tờ trình kèm theo biên bản họp Hội đồng tín dụng nhưng Ngân hàng C3 chấp thuận hạn và không yêu cầu việc kiểm định hàng hóa đi kèm. Ngoài ra, các đoàn kiểm tra, kiểm toán, thanh tra và hệ thống kiểm tra kiểm toán nội bộ thường xuyên kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế kho hàng cũng không đề xuất đến việc kiểm định số lượng, chất lượng cà phê.

Tại phiên toà, đại diện Ngân hàng C3 cũng xác định việc kiểm định chất lượng hàng hóa đảm bảo không được quy định trong Quyết định 1850/QĐ-NHCT35 ngày 01/9/2010.

Thực tế, vào thời điểm bàn giao tài sản thế chấp, phía Ngân hàng C3 – Chi nhánh N1 đã nhận đủ khối lượng cà phê là 10.508,73 tấn từ công ty T18 và thỏa thuận hàng hóa sẽ được để tại kho số 1 và 2 phải lắp vách để ngăn cách với các kho khác. Sau khi công ty T18 thực hiện theo yêu cầu này thì Phòng khách hàng và Phòng rủi ro mới tiến hành khảo sát thực tế và lập Tờ trình thẩm định và tái thẩm định xác nhận thực hiện đúng quy trình để phê duyệt hạn mức tín dụng. Tại phiên toà, bị cáo Nguyễn Xuân B cũng tái khẳng định khi giao kết hợp đồng tín dụng từ ngày 18/8/2010 với Ngân hàng C3 - Chi Nhánh N1 thì công ty T18 đã bàn giao đúng chất lượng, đủ số lượng các tài sản đảm bảo theo thỏa thuận với các vách ngăn riêng biệt theo yêu cầu của ngân hàng. Chỉ khi đến thời điểm

tháng 9/2011 vì khó khăn trong kinh doanh mới tự ý mở vách ngăn để đảo hàng trong kho và thế chấp cho Ngân hàng khác.

Sau khi phát hiện sự việc này, bị cáo K1 đã báo lãnh đạo Chi nhánh Ngân hàng B4 đề nghị công ty T18 khôi phục lại vách ngăn và trả hàng vào kho như ban đầu. Tại thời điểm phát hiện việc thất thoát tài sản đảm bảo thì với tư cách là Trưởng phòng khách hàng, bị cáo K1 sau khi xác định lại giá trị tài sản đảm bảo đã đề xuất với Ban giám đốc các biện pháp để giảm dư nợ và đôn đốc các cán bộ tín dụng tích cực giám sát, quản lý tài sản đảm bảo, cụ thể như sau:

- Yêu cầu Công ty T18 khôi phục tình trạng hàng hóa bảo đảm như ban đầu bằng cách chuyển trở lại kho số 1 và 2 đối với hàng hóa đã dịch chuyển sang kho số 5,6,7. Yêu cầu Công ty T18 nhập vào kho số 1,2 lượng cà phê thu mua mới cho đầy đủ số lượng hàng hóa bảo đảm như ban đầu;

- Ký phụ lục hợp đồng bảo đảm hàng hóa để bổ sung thêm các vị trí chứa hàng là kho số 5,6,7 nơi mà Công ty T18 đã dịch chuyển cà phê đến;

- Giao trách nhiệm giám sát công việc cho ông Trần Thanh H1 – Cán bộ tín dụng, đến tháng 11/2011 điều chuyển ông H1 chuyên trách tham gia bảo vệ kho hàng cùng lực lượng bảo vệ của Công ty D4.

Căn cứ theo quy định tại Điều B7.1.1 Quyết định số 1850/QĐ-NHCT35 của Ngân hàng TMCP C3 thì trách nhiệm của Trưởng phòng khách hàng là “Bố trí, đôn đốc cán bộ tín dụng thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình, kiểm soát lại nội dung kiểm tra, đề xuất của cán bộ tín dụng và yêu cầu hoàn thiện, bổ sung các nội dung còn chưa đầy đủ theo quy định”.

- Khi ông B2 (Giám đốc chi nhánh) chuyển công tác khác thì ông D1 – Phó giám đốc phụ trách điều hành hoạt động Chi nhánh đã thành lập Đoàn kiểm tra và thuê Công ty C5 kiểm tra lại hàng hóa bảo đảm. Xác nhận số lượng cà phê tại kho số 1,2 của Công ty C5 là 2.746 tấn, chất lượng đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. Sau đó, với sự tác động và đôn đốc tích cực của Phan Viết K1 đến tháng 6/2012 thì số lượng cà phê ghi nhận tại kho là 3.110 tấn (số liệu này do Đ1 kiểm toán - Ngân hàng C3 kiểm tra ghi nhận).

- Từ tháng 7/2012, bị cáo K1 bàn giao công việc cho bà Võ Thu H7 để chấp hành quyết định sa thải. Nếu giữ được toàn bộ số lượng 3.110 tấn cà phê và phát mãi số lượng này để thu hồi nợ (Dư nợ đến cuối tháng 6/2012 của Công ty T18 là 136,5 tỷ đồng, trong đó có 20 tỷ được bảo đảm bằng bất động sản) thì Ngân hàng đã có thể thu hết nợ vay đối với Công ty T18.

Ngoài ra, bị cáo K1 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong việc điều tra vụ án; chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu. Trong quá trình công tác tại Ngân hàng, Phan Viết K1 có cống hiến và đạt được các thành tích trong thời gian công tác; bị cáo còn cha mẹ già lớn tuổi cần người chăm sóc và là lao động chính. Đề đề nghị xem xét vai trò của bị cáo trong vụ án và áp dụng các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt bị cáo mức án khoan hồng cho bị cáo hưởng án treo đã đủ tác dụng của hình phạt.

+Luật sư C1 bào chữa cho bị cáo H4: Với tư cách là phó Giám đốc chi nhánh trong thời gian công tác, bị cáo đã dùng mọi biện pháp để giảm thiểu thiệt hại; tính chất nguy hiểm của bị cáo H4 là thấp. Môi trường kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng là khắc nghiệt, nhiều rủi ro. Do đó, Nhà nước mới cho phép các ngân hàng thiết lập quỹ dự phòng rủi ro. Đối với thiệt hại trong vụ án này, Ngân hàng C3 đã trích dự phòng rủi ro hết khoản thiệt hại do các bị cáo gây ra. Thiệt hại của Ngân hàng là do bị cáo B lừa đảo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, vai trò hạn chế nên đề nghị cho bị cáo H4 hưởng án treo theo mức thấp nhất so với mức đề nghị của Viện kiểm sát.

+Bị cáo B tranh luận bổ sung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, bị cáo không chiếm đoạt tiền USD từ nước ngoài gửi tiền về công ty và không có tài khoản cá nhân. Bị cáo thừa nhận có vi phạm trong việc thế chấp vay tiền của các ngân hàng và tài sản không đảm bảo thanh toán. Mục đích và suy nghĩ của bị cáo vay tiền để kinh doanh mua hàng từ T về xuất khẩu bán ra nước ngoài. Doanh thu trong thời gian bị cáo vay tiền của các ngân hàng doanh thu từ xuất khẩu là hơn 400 triệu USD. Bị cáo cùng gia đình đã đầu tư vào xưởng và công ty số tiền hơn 60 tỷ đồng. Do làm ăn thua lỗ không đủ tiền trả lãi nên bị cáo có trích từ tiền vốn để trả lãi cho các ngân hàng bằng cách chuyển tiền từ các khoản ngoại tệ mà nước ngoài thanh toán. Số hàng hóa thu giữ trong vụ án đã bán đấu giá được hơn 19 tỷ đồng nhưng thực tế là tiền hàng này có giá hơn 57 tỷ đồng. Ngoài ra, đối tác nước ngoài đang giữ của bị cáo hơn 18 tỷ đồng. Bị cáo không chiếm đoạt hưởng lợi cá nhân mà do kinh doanh thua lỗ và quá trình điều tra thành khẩn khai báo, không chối tội mong nhận được sự khoan hồng của pháp luật.

+Bị cáo S bào chữa bổ sung: Bị cáo chỉ là người làm công hưởng lương, xin được xem xét mức án vì bị cáo bị xử trong hai vụ án; gia đình bị cáo có công cách mạng, bị cáo là lao động chính, mẹ già con nhỏ.

+Bị cáo H1 tranh luận bổ sung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về tính pháp lý của hàng hóa thế chấp thì Ngân hàng C3 là ngân hàng đầu tiên được thụ hưởng số hàng hóa thế chấp. Lượng hàng hóa vào thời điểm tháng 5/2011 là hơn 10,5 nghìn tấn. Lượng hàng hóa thời điểm bị cáo bàn giao là 2766 tấn nhưng đến thời điểm điều tra không còn hàng không có phải do lỗi của bị cáo.

Thủ tục nhận tài sản đảm bảo thiếu niêm phong kiểm định là có vi phạm, nhưng việc mất hàng là do nhiều người có trách nhiệm nhưng Viện kiểm sát quy buộc bắt bị cáo chịu trách nhiệm chính và mức hình phạt cao nhất là thiệt thòi cho bị cáo. Bị cáo nhận tội và mong được xem xét giảm nhẹ để sớm chấp hành xong hình phạt làm lại cuộc đời.

+Bị cáo K1 tranh luận bổ sung: Khi thực hiện hồ sơ có nhiều bộ phận cùng thực hiện. Trách nhiệm để mất hàng dẫn đến thiệt hại của ngân hàng là do nhiều người và nhất là do công ty T18 cố tình lừa đảo. Khi nhận kho hàng, bị cáo có cùng với công ty bảo vệ Bảo Lâm kiểm tra kho hàng đang còn trống. Từ đó, công ty D4 mới đồng ý ký hợp đồng bảo vệ kho hàng khi hàng hóa được đưa vào. Khi nhận hàng, bị cáo và H1 chỉ chứng kiến công ty T18 giao cho

công ty bảo vệ Bảo Lâm nên chính công ty D4 phải chịu trách nhiệm khi hàng hóa bị mất vì thời điểm nhận hàng thì hàng đã đầy đủ.

Bị cáo đã áp dụng mọi biện pháp để giảm thiểu thiệt hại cho ngân hàng, dư nợ giảm từ hơn 257 tỷ đồng còn 145 tỷ đồng. Thời điểm bị cáo bị sa thải số lượng tài sản đảm bảo trong kho vẫn đảm bảo dư nợ của công ty T18 tại ngân hàng C3. Xin hội đồng xét xử xem xét bị cáo phạm tội lần đầu, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Gia đình bị cáo có truyền thống cách mạng, ông nội và cha của bị cáo được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất. Để xem xét cho bị cáo hưởng mức hình phạt thấp nhất, cho bị cáo cơ hội làm lại cuộc đời.

Bị cáo H4 tranh luận bổ sung: theo đại diện Viện kiểm sát quy buộc trách nhiệm của bị cáo khi ký phụ lục hợp đồng tài sản bổ sung 2700 tấn cà phê nhưng theo hồ sơ phải trên 4000 tấn. Tuy nhiên, như bị cáo K1 trình bày thì quá trình làm việc đoàn kiểm tra vẫn xác định là 2700 tấn và theo chỉ đạo của giám đốc tôi ký hợp đồng bổ sung và nhận thấy ký hợp đồng mới khi ký phù hợp với hàng hóa kiểm tra. Sau đó, bản thân nghĩ việc nên không còn điều kiện tiếp tục làm việc và theo dõi để quản lý hàng hóa bảo đảm và đôn đốc để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

+Luật sư B bào chữa bổ sung cho bị cáo S: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc tách ra thành hai vụ án để xét xử với các bị cáo B và S trong khi các bị cáo thực hiện trong một chuỗi hành vi có tính chất giống nhau là gây bất lợi cho bị cáo khi tổng hợp hình phạt. Nên đề nghị cân nhắc mức án khi quyết định hình phạt để đảm bảo công bằng cho bị cáo.

+Đại diện 05 ngân hàng là bị hại trong vụ án và đại diện Ngân hàng Q4 đề nghị: Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo Nguyễn Xuân B bồi thường khoản tiền chiếm đoạt của ngân hàng trên số tiền gốc mà cáo trạng quy kết và khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cũng như đối với khoản thanh toán bằng tiền USD thì tỷ giá quy đổi đề nghị xác định theo tỷ giá tại thời điểm thu hồi nợ. Liên quan khoản tiền bán phát mãi thu hồi trong vụ án sẽ thanh toán cho các ngân hàng theo tỷ lệ phần trăm trên số dư nợ gốc bị cáo B đã chiếm đoạt của các ngân hàng. Ngoài ra, đại diện các bị hại còn đề nghị xem xét:

- Đại diện các Ngân hàng C3, Ngân hàng Q1 và Ngân hàng Q4 còn đề nghị xem xét khoản tiền đang tạm giữ do bán đấu giá hàng hóa là tài sản có nguồn gốc từ việc thế chấp cho Ngân hàng C3 và Ngân hàng Q4 nên các Ngân hàng này đề nghị xem xét được thụ hưởng toàn bộ số tiền này để thu hồi nợ. Đại diện Ngân hàng C3 còn đề nghị ghi nhận quyền của ngân hàng về phần dân sự đối với trách nhiệm bảo vệ hàng hóa của công ty D4 và xem xét giảm trách nhiệm hình sự, giảm mức hình phạt mà mức đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử phạt đối với từng bị cáo.

- Đại diện Ngân hàng K4 đề nghị xem xét: Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng N2 có văn bản xác định không có thiệt hại nên Cơ quan điều tra không đưa vào xử lý trong vụ án này nhưng thực tế Ngân hàng N2 đã phát mãi bán đấu giá hàng chống lán mà bị cáo B đã cầm cố/thế chấp cho Ngân hàng K4

theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án nhân dân Quận 4. Tuy nhiên, Quyết định này đã bị Quyết định giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy bỏ. Do đó, việc Ngân hàng N2 bán đấu giá và thụ hưởng số tiền bán đấu giá cả phê chồng lẫn với ngân hàng K4 là trái luật nên đề nghị thu hồi tiền khoản tiền này để khấu trừ vào thiệt hại cho Ngân hàng K4.

- Đại diện Ngân hàng H10 đề nghị: Sau khi nhận khoản tiền thu giữ hàng hóa bán phát đấu giá trong vụ án chia theo tỷ lệ dư nợ gốc của các ngân hàng thì và Ngân hàng H10 tự nguyện không yêu cầu bị cáo Nguyễn Xuân B bồi thường khoản tiền thiệt hại còn lại như cáo trạng xác định vì Ngân hàng đã trích quỹ dự phòng rủi ro để giải quyết đối với thiệt hại xảy ra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối đáp:

+Về quan điểm của luật sư bào chữa cho bị cáo B cho rằng khi luận tội mới xác định bị cáo B sử dụng số tiền chiếm đoạt cho cá nhân là chưa chính xác vì nội dung bản cáo trạng đã xác định rõ về việc bị cáo B sử dụng các khoản tiền có được từ hợp đồng ngoại chứ không phải khi luận tội mới đề cập.

Tại phiên tòa và quá trình điều tra xác định, trước khi ký hợp đồng vay của Ngân hàng C3, Công ty T18 đã nợ các ngân hàng khác không có khả năng chi trả nên các bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để làm giả các hợp đồng ngoại, nâng khống số lượng hàng hóa nhằm mục đích vay tiền của các ngân hàng nên từ thời điểm bị cáo nhận số tiền giải ngân thì hành vi chiếm đoạt đã hoàn thành, nếu có tài sản đảm bảo thì sau khi trừ đi phần còn lại là các bị cáo chiếm đoạt. Khi vay tiền của các ngân hàng, bị cáo cam kết tiền bán hàng thu từ hoạt động xuất khẩu sẽ thanh toán cho ngân hàng nhưng bị cáo không trả mà lại điều chuyển tiền trả nợ theo mục đích của bị cáo. Do đó, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo.

+Đối với ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Thanh H1 cho rằng bị cáo không phạm tội. Mặc dù bị cáo H1 nhận tội, xin giảm nhẹ hình phạt và không thống nhất với quan điểm bào chữa của luật sư nhưng Viện kiểm sát đối đáp như sau: bị cáo H1 là người có trách nhiệm trực tiếp kiểm tra tài sản cầm cố bảo đảm theo Điều 16 Nghị định 163 và Quyết định 1850 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C3, quy định: Nếu là kho hàng riêng biệt thì phải có chia khóa kho, nếu không có kho riêng biệt thì phải có niêm phong; nhưng bị cáo đã không làm đúng như quy định, không làm hết trách nhiệm dẫn đến hậu quả gây thiệt hại nghiêm trọng cho Ngân hàng C3 – Chi nhánh N1 nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình. Nên ý kiến của luật sư cho rằng giữa hành vi của bị cáo H1 không có quan hệ nhân quả với hậu quả xảy ra trong vụ án và bị cáo Trần Thanh H1 không phạm tội là không có cơ sở, không phù hợp với diễn biến hành vi của bị cáo vì rõ ràng hàng hóa cầm cố theo hợp đồng đã có nhưng bị cáo H1 làm không hết trách nhiệm dẫn đến việc hàng hóa không đảm bảo về số lượng, chất lượng ...

Luật sư L1 bào chữa cho bị cáo H1 tranh luận bổ sung, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Theo hợp đồng xác định hàng hóa cầm cố là 4546 tấn cà phê

còn việc chưa giao đủ là do công ty T18 chưa thực hiện chứ không phải không giao, số cả phê tồn đọng cuối cùng là hơn 1800 tấn. Ngoài ra, số lượng 5271 tấn cả phê hư hỏng chưa bán đấu giá thì ảnh hưởng nhiều đến thiệt hại trong vụ án và chưa được điều tra làm rõ nguyên nhân hư hỏng hàng hóa, trách nhiệm và giá trị tài sản.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

+Bị cáo B: Bị cáo đã sai phạm và làm liên lụy đến các bị cáo khác trong vụ án, mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án khoan hồng.

+Bị cáo S: Bị cáo hối hận về hành vi của mình đã giúp sức, làm theo chỉ đạo của chủ bị cáo là bị cáo B mà gây thiệt hại cho các ngân hàng. Mong được hưởng mức án phù hợp để bị cáo làm lại cuộc đời.

+Bị cáo H1: Mong Hội đồng xét xử khi quyết định hình phạt xem xét vai trò của bị cáo trong vụ án và hậu quả thiệt hại là do khách quan phía công ty T18 lừa đảo, bản thân bị cáo đã cố gắng để khắc phục hậu quả.

+Bị cáo K1: Bị cáo thấy trách nhiệm của mình trong việc để xảy ra thất thoát tài sản, sai phạm của bị cáo là do bị cáo khác cố tình lừa đảo. Khi phát hiện hành vi tự ý rút hàng của bị cáo B, chính bị cáo đã đề ra phương án để xử lý và yêu cầu bị cáo B khắc phục làm giảm thiểu hậu quả xảy ra.

+Bị cáo H4: Bản thân bị cáo làm trong ngành ngân hàng đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian dài nhưng trong vụ án này, do chủ quan, lơ là trong thực hiện nhiệm vụ mà gây thiệt hại và là bài học đắt giá cho bị cáo. Mong nhận được mức án khoan hồng để bị cáo có cơ hội sửa chữa.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

+Về thủ tục tố tụng: Các hành vi tố tụng và quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C4, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được phân công thực hành quyền công tố và Luật sư trong các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử; đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các bị cáo, người bào chữa không có khiếu nại nên hợp pháp.

Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S, Trần Thanh H1, Phan Viết K1 và Phan Công H4 đã khai nhận toàn bộ diễn biến về hành vi khách quan của mình cũng như đồng phạm nội dung về cơ bản phù hợp với bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao truy tố; nhưng cho rằng có một số điểm chưa đúng với thực tế. Cụ thể:

Các bị cáo Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S khai nhận: Công ty TNHH T18 được thành lập mục đích để hoạt động kinh doanh xuất khẩu cà phê và hoạt động mang tính chất gia đình. Mọi hoạt động của công ty do Nguyễn Xuân B là chủ tịch Hội đồng thành viên điều hành, chỉ đạo Nguyễn Đăng S (là cháu ruột Nguyễn Xuân B) làm giám đốc thực hiện.

Trong khoảng 05 năm đầu (từ 2005 đến 2010), việc kinh doanh cà phê diễn ra bình thường có năm lời, có năm lỗ. Tuy nhiên, đến đầu năm 2012, do hậu quả thua lỗ của các năm trước dồn lại, giá cà phê xuất khẩu trên thị trường Luân Đôn liên tục rớt giá, do cần tiền để tiếp tục kinh doanh mua cà phê trong nước phục vụ xuất khẩu và sử dụng để chi trả các khoản nợ vay đến hạn, trang trải chi phí hoạt động của công ty ... Để vay được vốn, do hàng hóa trong kho không đủ số lượng để cầm cố, thế chấp nên Nguyễn Xuân B trực tiếp và chỉ đạo Nguyễn Đăng S lập khống hồ sơ vay vốn để cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh N1; Ngân hàng TMCP Q1 - Chi nhánh Q2; Ngân hàng TMCP Đ4 - Chi nhánh Q3; Ngân hàng TMCP K4 - Chi nhánh N1; Ngân hàng TMCP H10 - Chi nhánh Đ3. Tính đến ngày 18/9/2012, là ngày ký hợp đồng cầm cố hàng hóa cuối cùng cho Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số lượng cà phê thực tế trong kho của Công ty T18 dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay cho cả 05 ngân hàng trên chỉ là 8.646,311 tấn, không còn khả năng thanh toán và chiếm đoạt với tổng số tiền là 19.999.979,38 USD (tương đương 412.999.574.197 đồng) và 100.371.423.390 đồng.

Đối với số lượng cà phê cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 để đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng tín dụng, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nguyễn Xuân B đã chỉ đạo nhân viên lấy ra tại kho đưa xuống xưởng chế biến, xuất bán cho các đối tác nước ngoài. Sau khi được các đối tác nước ngoài trả tiền đã không trả nợ cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 mà sử dụng để trả nợ cho các ngân hàng khác, tiếp tục mua cà phê kinh doanh và thanh toán các khoản chi phí để duy trì hoạt động của công ty chứ không tiêu xài cá nhân như nội dung cáo trạng truy tố.

Bị cáo Nguyễn Đăng S xác nhận có ký kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, cầm cố hàng hóa, ký các khế ước nhận nợ, đồng thời ký xác nhận trên các hợp đồng xuất khẩu đã được chỉnh sửa ngày tháng; nhưng làm theo chỉ đạo của bị cáo Nguyễn Xuân B. Mọi việc vay vốn của các ngân hàng do B chỉ đạo nên S không biết thực tế số lượng cà phê tại kho của Công ty T18 dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng là bao nhiêu. Các chứng từ, tài liệu phục vụ cho việc vay vốn các ngân hàng do bộ phận kế toán đưa lên cho Nguyễn Đăng S ký.

Đối với các bị cáo Phan Công H4, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1: Mặc dù thừa nhận trong quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 với Công ty T18 có nhiệm vụ thẩm định, ký kết hợp đồng cầm cố và nhận tài sản đảm bảo khoản vay. Từ ngày 08/9/2010 đến ngày 27/5/2011 Phan Công H4, đại diện ngân hàng đã ký 08 hợp đồng đảm bảo bằng hàng hóa và Biên bản định giá hàng hóa. Sau khi ký kết hợp đồng bảo đảm bằng

hàng hóa, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 trực tiếp thực hiện việc giao nhận số lượng hàng hóa theo hợp đồng với tổng số lượng 10.508,73 tấn cà phê. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, sau những lần giải ngân tính đến ngày 16/4/2012, sau khi ngân hàng tiến hành giải chấp hàng hóa cầm cố cho Công ty T18 vào các ngày 02/12/2011 và ngày 14/3/2012 thì số lượng cà phê cầm cố trên hồ sơ của Công ty T18 còn lại là 4.546 tấn nhưng Phan Công H4, Trần Thanh H1 và Phan Viết K1 chỉ tiến hành ký kết, giao nhận 2.746 tấn cà phê, không đủ số lượng theo hồ sơ đảm bảo ký kết, không tiến hành kiểm định số lượng, chất lượng mà xác định số lượng hàng hóa cầm cố và ghi trên biên bản giao nhận hàng hóa dựa trên các hóa đơn, chứng từ do Nguyễn Xuân B cung cấp; không tiến hành niêm phong và phối hợp cùng công ty bảo vệ quản lý hàng hóa cầm cố là có vi phạm trong hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng nhưng không vi phạm quy định về việc thẩm định, nhận, quản lý tài sản cầm cố theo quy định tại Điều 16 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định, Quy trình nhận cầm cố tài sản ban hành kèm theo Quyết định số 867 ngày 31/3/2009 và Quy trình nhận bảo đảm bằng hàng hóa ban hành kèm theo Quyết định số 1850 ngày 01/9/2010 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C3; cũng như việc thất thoát tài sản cầm cố, dẫn đến Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 không có khả năng thu hồi số tiền 5.243.181 USD không phải là hậu quả trực tiếp từ nguyên nhân do hành vi của các bị cáo gây ra.

Xét, theo kết quả xác minh tại Văn phòng đại diện tại Thành H của Tập đoàn N3, xác định: Trong năm 2012, thông qua Tập đoàn N3, Công ty T18 đã ký kết 101 hợp đồng xuất khẩu bán cà phê cho các công ty nước ngoài với tổng số lượng 15.820,78 tấn cà phê, trị giá 33.087.469,07 USD. Qua điều tra xác định, Công ty T18 đã sử dụng các hợp đồng xuất khẩu (photo) đưa vào hồ sơ giải ngân tại các ngân hàng để chứng minh nguồn hàng ra. Trong đó, có 28 hợp đồng xuất khẩu được sử dụng đưa vào hồ sơ giải ngân tại 05 ngân hàng, ngày tháng trên 75 hợp đồng xuất khẩu trong hồ sơ giải ngân tại: Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1, Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2, Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3, Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 không đúng ngày tháng trên hợp đồng do Tập đoàn N3 cung cấp

Việc Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S sử dụng tiền USD do các công ty nước ngoài thanh toán cho Trường N đối với các khế ước vay không có khả năng chi trả cho 05 ngân hàng xác định: từ ngày 01/3/2012 đến ngày 31/01/2013, số tiền Công ty T18 thu được thông qua hoạt động xuất khẩu của các hợp đồng ngoại nêu trên do ngân hàng nước ngoài thanh toán được chuyển về tài khoản của Công ty T18 tại: Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số 102020000122633; Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số 10220262851026; Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số 4201370002922; Ngân hàng N4 - Chi nhánh L9 số 1603201042455; Ngân hàng P - Chi nhánh Q3 số 0065100002750009; Ngân hàng Q4 - Chi nhánh N1 số 1101100011004; Ngân hàng TMCP X số 200014851081525 (có bảng chi tiết kèm theo gồm 05 trang). Bút lục 190 - 191; 194 - 195; 200 - 201; 205 - 207; 211; 327 - 329; 7606 - 7625).

Theo đó, phù hợp với lời khai của bị cáo Nguyễn Xuân B tại Cơ quan điều tra khai nhận: khi nhận được số tiền USD từ việc xuất khẩu cà phê thì sử dụng để trả nợ gốc và lãi cho các ngân hàng đã vay trước đây, trả tiền khách hàng bán cà phê trong nước, chi phí cho hoạt động của công ty và sử dụng cá nhân nhưng không nhớ cụ thể ...; nhưng tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Xuân B và luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng: trong số tiền chiếm đoạt bị cáo B không sử dụng cá nhân như cáo trạng truy tố là không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, với quy định của pháp luật nên không chấp nhận.

Đối với ý kiến của luật sư bào chữa cho các bị cáo B, S, H1, K1 và H4 đặt vấn đề và đề nghị xem xét về số lượng 5277 tấn cà phê hư hỏng và không được bán đấu giá là chưa đúng với các tình tiết khách quan của vụ án được thể hiện tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về số lượng hàng hóa bị thu giữ trong vụ án toàn bộ đã được Cơ quan điều tra trung cầu Cafe Control giám định về số lượng, chất lượng và giao tổ chức bán đấu giá thu được số tiền đang tạm giữ trong vụ án là đúng trình tự, thủ tục về xử lý vật chứng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với ý kiến của các bị cáo Phan Công H4, Phan Viết K1, Trần Thanh H1 và luật sư bào chữa cho các bị cáo cho rằng: Khi giao kết hợp đồng tín dụng từ ngày 18/8/2010, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 đã nhận đủ khối lượng cà phê là 10.508,73 tấn, đồng thời theo thỏa thuận hàng hóa sẽ để tại kho số 1 và 2, phải lập vách ngăn với các kho khác. Sau khi phòng khách hàng và phòng quản lý rủi ro khảo sát thực tế và lập tờ trình thẩm định và tái thẩm định xác nhận thẩm định đúng quy trình để phê duyệt hạn mức tín dụng. Đến khoảng tháng 9/2011, mặc dù chưa được sự đồng ý của Ngân hàng nhưng công ty Trường T18 tự ý mở vách ngăn để đảo hàng trong kho. Sau khi phát hiện sự việc, Ngân hàng đã ban hành văn bản yêu cầu công ty T18 khôi phục lại vách ngăn và trả hàng vào kho như ban đầu từ kho số 5,6,7 đã dịch chuyển. Sau đó, Chi nhánh đã thành lập đoàn kiểm tra và thuê công ty C5 kiểm tra lại hàng hóa bảo đảm, xác nhận số lượng cà phê tại các kho số 1 và 2 là 2.746 tấn đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. Theo yêu cầu của Ngân hàng bổ sung tài sản đảm bảo thì đến tháng 6/2012, số lượng cà phê ghi nhận theo Đoàn kiểm toán nội bộ của Ngân hàng TMCP C3 là 3.110 tấn. Theo đó, dư nợ của Công ty T18 đến cuối tháng 6/2012 là 136,5 tỷ đồng (trong đó 20 tỷ đồng được đảm bảo bằng bất động sản). Như vậy, sau khi các bị cáo H4, K1 và H1 không còn làm việc ở Ngân hàng N5 nếu Ngân hàng C3 – Chi nhánh N1 quản lý tốt để bán phát mãi số lượng cà phê 3.110 tấn (giá giao hàng vào thời điểm tháng 7/2012, trên thị trường thế giới là 2.080 USD/tấn và thị trường trong nước là 42.700đ – 42.800đ/kg) sẽ đảm bảo thu hồi được tài sản và không gây ra thiệt hại trong vụ án hơn 05 triệu USD như cáo trạng truy tố đối với các bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến này là không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án được chứng minh qua các tài liệu, chứng cứ Cơ quan điều tra đã thu thập có trong hồ sơ vụ án; phù hợp với lời khai của các bị cáo Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S, thể hiện:

Từ tháng 8/2010 đến tháng 9/2012, Nguyễn Xuân B – Chủ tịch HĐQT và Nguyễn Đăng S – giám đốc của Công ty T18 đã thực hiện hành vi gian dối kê

không số lượng cà phê hiện có trong kho, sử dụng các bao đựng vỏ cà phê và tạp chất trong quá trình chế biến nhưng báo là cà phê; sử dụng hóa đơn, chứng từ của các lô cà phê đã xuất khẩu trước đó để làm thủ tục cầm cố thế chấp cho 05 ngân hàng trong vụ án này. Theo hồ sơ cầm cố, thế chấp cho 05 ngân hàng, số lượng cà phê phải có trong kho công ty T18 là 20.807,266 tấn; nhưng thực tế chỉ có 2.885,35345 tấn trong đó, qua giám định chất lượng kết luận: 1.299,2445 tấn cà phê; 820.872,93 tấn tạp chất và 5.277,4 tấn cà phê hư hỏng (thối, mốc).

Từ ngày 08/9/2010 đến ngày 27/5/2011, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 do Phan Công H4, Phó Giám đốc đại diện và Công ty T18 do Nguyễn Xuân B, Chủ tịch Hội đồng thành viên đại diện, ký kết 08 hợp đồng bảo đảm hàng hóa, xác định tổng số lượng hàng hóa là cà phê cầm cố tại ngân hàng là 10.508,730 tấn, được định giá khi cho vay là 397.616.200.000 đồng (thực tế không có biên bản nào xác định số lượng hàng hóa này). Toàn bộ số lượng cà phê là tài sản bảo đảm được để tại các gian từ số 01 đến số A (kho 1, 2) của kho hàng Công ty T18 tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Theo báo cáo xuất nhập khẩu tồn kho, tính đến ngày 27/5/2011, trong kho có 18.800,821 tấn cà phê (toàn bộ 23 gian kho). Tuy nhiên, số cà phê công ty T18 cầm cố/thế chấp cho Ngân hàng C3 – Chi nhánh N1 chỉ đặt trong kho số 1 và số 2 (tức 10 gian kho từ số 1 đến số A, sức chứa tối đa khoảng 9000 tấn). Nên việc cầm cố/thế chấp số lượng hàng hóa 10.508,73 tấn cà phê là không đúng với thực tế. Sau nhiều lần làm thủ tục giải chấp không (giải chấp trên giấy tờ cho phù hợp với dư nợ và số lượng hàng). Đến ngày 16/4/2012, trên hồ sơ công ty T18 cầm cố cho Ngân hàng 4.546 tấn cà phê nhưng trong gian kho số 1 đến số 10 chỉ có 2.746 tấn (thiếu 1800 tấn). Ngày 03/12/2013, Chi cục Thi hành án thị xã Dĩ An thực hiện cưỡng chế di chuyển toàn bộ số hàng tại kho số 2 có số lượng 1.473,150 tấn (trong đó: 722,940 tấn cà phê nhân xô và 750,210 tấn vỏ tạp chất) và kho 1 không có hàng.

Bị cáo Nguyễn Xuân B khai nhận để rút được tiền của Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1, mặc dù trong các gian số 1 đến số 10 chỉ có 2.746 tấn cà phê nhưng đã dùng bộ hồ sơ như: hợp đồng mua bán, hóa đơn, chứng từ của 4.546 tấn cà phê công ty T18 đã mua trước đây của các khách hàng trên địa bàn các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia lai, Kon Tum, Lâm Đồng để làm hồ sơ, thủ tục cầm cố. Sau khi được giải quyết cho vay, Nguyễn Xuân B chỉ đạo nhân viên dịch chuyển 2.746 tấn cà phê sang các gian kho khác, rút hàng ra gia công để xuất khẩu hoặc sử dụng lô hàng còn lại tiếp tục cầm cố, thế chấp cho Ngân hàng khác.

Xét, đối chiếu lời khai nhận của các bị cáo Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S, Phan Công H4, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa về cơ bản phù hợp với nhau; phù hợp với: các biên bản vụ việc, biên bản xác minh, lời khai của (bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng), bản kết luận giám định cùng các tài liệu, biên bản về hoạt động tố tụng khác của Cơ quan điều tra đã thu thập có tại hồ sơ vụ án.

Đã có đủ cơ sở để kết luận:

I. Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo Nguyễn Xuân B và bị cáo Nguyễn Đăng S:

Công ty TNHH T18 có trụ sở chính đặt tại số A B, Phường I, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; văn phòng đại diện tại số A N, phường Đ, Quận A, Thành H; được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102031294 ngày 29/6/2005, hoạt động kinh doanh nhiều ngành nghề: mua bán lương thực, thực phẩm, chế biến nông sản... Từ khi thành lập đến ngày 06/01/2012, thay đổi đăng ký kinh doanh 6 lần, đến lần cuối cùng thì Nguyễn Xuân B là Chủ tịch Hội đồng thành viên; Nguyễn Đăng S, Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

Công ty T18 có 01 kho hàng gồm 23 gian, chia làm 07 cửa liên thông nhau, tổng sức chứa tối đa của toàn bộ kho hàng khoảng 20.000 tấn - tại địa chỉ: Đường G ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là đường N, khu phố C, phường T, thị xã D, tỉnh Bình Dương).

Quá trình kinh doanh, trong các năm 2010 và 2011, Công ty T18 có quan hệ tín dụng với 07 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh N1; Ngân hàng TMCP Q1 - Chi nhánh Q2; Ngân hàng TMCP Đ4 - Chi nhánh Q3; Ngân hàng TMCP K4 - Chi nhánh N1; Ngân hàng TMCP H10 - Chi nhánh Đ3; Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9 và Ngân hàng TMCP Q4 - Chi nhánh N1; để vay vốn kinh doanh hàng hóa là cà phê xuất khẩu.

Do kinh doanh thua lỗ, mặc dù hàng hóa là cà phê của công ty không còn đủ số lượng để cầm cố, thế chấp bảo đảm dư nợ nhưng cần tiền để trả nợ các khoản vay tại các ngân hàng và sử dụng cá nhân, Nguyễn Xuân B đã có hành vi gian dối trực tiếp và chỉ đạo Nguyễn Đăng S với phương thức, thủ đoạn: Kê không số lượng cà phê cầm cố, thế chấp (thực tế không đủ số lượng cà phê như trên hồ sơ vay vốn); đưa các bao vỏ cà phê, tạp chất vào trong kho hàng và báo là cà phê; dịch chuyển và chồng lấn với nhau về vị trí gian kho hàng cầm cố thế chấp; sửa các bộ chứng từ, hóa đơn về ngày tháng, khối lượng và trị giá của các lô cà phê đã xuất khẩu trước đó ...; để cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh N1; Ngân hàng TMCP Q1 - Chi nhánh Q2; Ngân hàng TMCP Đ4 - Chi nhánh Q3; Ngân hàng TMCP K4 - Chi nhánh N1; Ngân hàng TMCP H10 - Chi nhánh Đ3. Tính đến ngày 18/9/2012, là ngày ký hợp đồng cầm cố hàng hóa cuối cùng cho Ngân hàng P - Chi nhánh Q3 số lượng hàng hóa thực tế trong kho của Công ty T18 dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay cho cả 05 ngân hàng trên chỉ là 8.646,311 tấn, không còn khả năng thanh toán và chiếm đoạt với tổng số tiền là 19.999.979,38 USD (tương đương 412.999.574.197 đồng) và 100.371.423.390 đồng. Cụ thể:

1/Hành vi chiếm đoạt của Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số tiền 5.243.181 USD (tương đương 109.398.971.565 đồng).

Ngày 18/8/2010, Nguyễn Xuân B, đại diện Công ty T18 và Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 do ông Đặng Xuân B2, Giám đốc đại diện, ký Hợp đồng tín dụng số 10.017.03/HĐTD, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau khi ký hợp đồng tín dụng,

hai bên đã ký kết các phụ lục hợp đồng, thay đổi hạn mức tiền vay, đến ngày 27/5/2011, nâng hạn mức lên 250 tỷ đồng.

Tài sản cầm cố/thể chấp đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng tín dụng gồm:

- Tài sản thế chấp: Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BB 528357 tại A H, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, được định giá khi cho vay là 16.578.000.000 đồng; Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 8756/99 tại D Hồ V, Phường I, quận P, TP . Hồ Chí Minh, được định giá khi cho vay là 12.080.000.000 đồng.

- Tài sản cầm cố: Toàn bộ: kho hàng; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng bán hàng/xuất khẩu; quyền đòi nợ phát sinh từ bộ chứng từ xuất khẩu tại Bên A. Chi tiết việc cầm cố tài sản được quy định cụ thể tại Hợp đồng cầm cố bảo đảm tiền vay số 10.017.01 ngày 18/8/2010.

Từ ngày 08/9/2010 đến ngày 27/5/2011, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 do Phan Công H4, Phó Giám đốc đại diện và Công ty T18 do Nguyễn Xuân B đã ký kết 08 hợp đồng bảo đảm hàng hóa, xác định tổng số lượng hàng hóa là cà phê cầm cố tại ngân hàng là 10.508,730 tấn, được định giá khi cho vay là 397.616.200.000 đồng. Toàn bộ số lượng cà phê là tài sản bảo đảm được để tại các gian từ số 01 đến gian số 10 kho 1, 2 của kho hàng Công ty T18 tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, theo các biên bản giao nhận hàng hóa cầm cố giữa Công ty T18, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 và Công ty D4. (Công ty D4 trực tiếp trông giữ hàng hóa theo Hợp đồng thuê trông giữ hàng hóa bảo đảm số 10.017.02/HĐBV ngày 02/12/2010 được ký kết giữa Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1, Công ty D4 và Công ty T18).

Theo báo cáo xuất nhập khẩu tồn kho, tính đến ngày 27/5/2011, trong kho có 18.800,821 tấn cà phê (toàn bộ 23 gian kho). Tuy nhiên số cà phê công ty T18 cầm cố/thể chấp cho Ngân hàng C3 – Chi nhánh N1 chỉ đặt trong kho số 1 và số 2 (tức 10 gian kho từ số 1 đến số A, sức chứa tối đa khoảng 9000 tấn). Nên việc cầm cố/thể chấp số lượng hàng hóa là 10.508,73 tấn cà phê là không đúng với thực tế.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, các ngày 02/12/2011 và ngày 14/3/2012, ngân hàng đã tiến hành giải chấp 5.702,73 tấn cà phê được cầm cố theo các Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 10.017.01/HĐCC ngày 08/9/2010; số 10.017.05/HĐCC ngày 22/11/2010; số 10.017.10/HĐCC ngày 26/11/2010; số 10.017.11/HĐCC ngày 23/12/2010; số 10.017.12/HĐCC ngày 29/12/2010; số 10.017.13/HĐCC ngày 30/12/2010 và số 11.017.02/HĐCC ngày 18/02/2011, trong đó số lượng cà phê được giải chấp theo Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 11.017.02/HĐCC ngày 18/02/2011 là 1.502 tấn, còn lại 1.800 tấn.

Tính từ ngày 14/3/2012, số lượng hàng hóa là cà phê của Công ty T18 cầm cố tại ngân hàng là 4.806 tấn theo Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 11.017.05/HĐCC ngày 27/5/2011 cầm cố 3.006 tấn cà phê và 1.800 tấn cà phê

còn lại theo Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 11.017.02/HĐCC ngày 18/02/2011.

Ngày 08/4/2012, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 tiến hành kiểm tra kho hàng của Công ty T18, xác định trong kho chỉ có 2.746 tấn cà phê. Ngày 16/4/2012, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 do Phan Công H4 - Phó Giám đốc đại diện và Nguyễn Đăng S - Giám đốc Công ty T18 ký Phụ lục hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 11.017.05/PLHĐCC-02, xác định hàng hóa cầm cố là 2.746 tấn cà phê, trị giá 108.400.000.000 đồng thay thế cho số lượng 3.006 tấn cà phê được ký kết tại Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 11.017.05/HĐCC ngày 27/5/2011 và cùng ngày, các bên đã lập biên bản giao nhận số cà phê trên.

Tính từ ngày 16/4/2012 thì số lượng cà phê Công ty T18 cầm cố tại ngân hàng theo các hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa là 4.546 tấn, trị giá 172.090.127.196 đồng. Tuy nhiên, do chưa đủ số lượng cà phê là hàng hóa cầm cố nên các ngày 02, 08 và 10/5/2012, Công ty T18 tiếp tục giao cà phê cho ngân hàng với tổng số 407,6 tấn. Tổng cộng số cà phê Công ty T18 bàn giao cho ngân hàng tính đến ngày 10/5/2012 là 3.153,6 tấn cà phê (2.746 tấn + 407,6 tấn). Sau khi ký hợp đồng tín dụng, ngân hàng tiến hành giải ngân cho Công ty T18 theo từng kế ước nhận nợ.

Tại thời điểm nhận nợ theo kế ước số 103 ngày 09/3/2012, Công ty T18 đang dư nợ tại Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 132.190.647.186 đồng theo các kế ước nhận nợ trước, tài sản đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp và cầm cố hàng hóa là cà phê gồm: 02 trị giá quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, được định giá khi cho vay là 28.658.000.000 đồng và 4.806 tấn cà phê, trị giá 208.817.327.196 đồng. Đồng thời, Công ty T18 cũng đang cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê cho các ngân hàng khác gồm: Thế chấp cho Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số lượng 7.652,56 tấn; Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số lượng 1.948 tấn; Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số lượng 5.341,266 tấn; Ngân hàng P - Chi nhánh Q3 số lượng 3.816,115 tấn.

Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê chi tiết nhập, xuất, tồn kho của Công ty T18 thì ngày 09/3/2012, số cà phê tồn kho chỉ là 3.628,755 tấn, thiếu hụt so với tổng số lượng cà phê cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng nêu trên là 19.935,186 tấn để bảo đảm các khoản vay.

- Đối với 14 kế ước nhận nợ từ ngày 09/3/2012 đến ngày 17/9/2012 với tổng số tiền là 5.575.930 USD, công ty T18 đã trả được 332.748,88 USD, hiện nay không trả 5.243.182 USD. Sau khi nhận tiền vay, Nguyễn Xuân B tiến hành mua hàng hóa là cà phê với tổng số tiền là 116.096.920.400 đồng. Sau đó, Công ty T18 xuất bán cho các công ty nước ngoài một số lượng cà phê thu về 6.853.206,29 USD (tương đương 142.992.149.240 đồng) được chuyển về tài khoản do Nguyễn Xuân B lập tại các ngân hàng khác mà không thực hiện theo cam kết, sử dụng tiền do các công ty nước ngoài thanh toán để trả nợ cho ngân hàng theo các kế ước nhận nợ, chỉ sử dụng trả cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 226.300 USD, số tiền còn lại dùng để trả nợ cho các ngân hàng khác và sử dụng cá nhân, cụ thể: Trả nợ cho Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 2.192.017,4

USD; trả nợ cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 1.015.751,88 USD; trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q4 - Chi nhánh N1 754.392,2 USD; trả nợ cho Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 597.392,2 USD và bán 1.029.6000 USD (tương đương 21.467.160.000 đồng) để sử dụng cá nhân.

Hiện, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán, chiếm đoạt số tiền nợ gốc là 5.243.182 USD (tương đương 109.398.971.565 đồng) theo 14 khế ước nhận nợ được ngân hàng giải ngân từ ngày 09/3/2012 đến ngày 17/9/2012 do Nguyễn Đăng S ký khế ước nhận nợ.

2. Hành vi chiếm đoạt của Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số tiền 92.889.423.390 đồng.

Ngày 24/12/2010, Nguyễn Xuân B, đại diện Công ty T18 ký Hợp đồng tín dụng số 298/HĐTD2-VIB603/10 với Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 do ông Nguyễn Đình A - quyền Giám đốc đại diện. Hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của Hợp đồng hạn mức là 12 tháng, kể từ ngày 24/12/2010 đến 24/12/2011 (các khoản dư nợ tại Hợp đồng tín dụng số 1082/HĐTD2-VIB603/09 ngày 01/12/2009 đều được tính hạn mức trong hợp đồng này). Đến ngày 03/02/2012, hai bên ký kết Phụ lục hợp đồng tín dụng số 298/01/PLHĐ, giảm hạn mức vay xuống còn 170 tỷ đồng. Tài sản thế chấp bao gồm:

- Giá trị quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo Giấy công nhận quyền sở hữu nhà ở số 166/CNSH-UB do Ủy ban nhân dân quận P cấp ngày 22/02/1999, trị giá định giá khi cho vay là 4.682.000.000 đồng; giá trị quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 764939 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 14/7/2006, trị giá định giá khi cho vay là 16.000.000.000 đồng.

- Hàng hóa tồn kho luân chuyển là cà phê thành phẩm R1, R2 tại mọi thời điểm tối thiểu bằng 134% dư nợ được đảm bảo bằng hàng hóa tồn kho luân chuyển của bên B vay tại Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2.

- Tín chấp bằng Quyền đòi nợ Hợp đồng xuất khẩu.

Ngày 24/12/2010, Nguyễn Xuân B đại diện Công ty T18 ký với Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 Hợp đồng thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển số 298/HĐTCHH-VIB603/11, thế chấp 5.214,913 tấn cà phê (R1, R2), trị giá 156.447.390.000 đồng. Theo nội dung Hợp đồng thế chấp xác định hàng hóa để tại kho của khách hàng, được giải tỏa không cần quyết định của V2. Nghĩa vụ được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 298/HĐTD2-VIB603/10 ngày 24/12/2010.

Ngày 09/5/2011, Công ty T18, Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2, Công ty TNHH Một thành viên Q5 và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Q1 (VIBAMC) và Công ty D4 tiến hành lập biên bản giao 3.500 tấn cà phê của Công ty T18 cho Công ty D4 quản lý, bảo vệ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa và Hợp đồng quản lý và bảo vệ tài sản bảo đảm tại kho hàng số

72/2011/QLTSBĐ ngày 09/5/2011 được ký kết giữa Công ty T18, Công ty V3 và Công ty D4.

Ngày 24/8/2011, Nguyễn Xuân B đại diện Công ty T18 ký Hợp đồng thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển số 298.1/HĐTCHH-VIB603/11, thế chấp 5.341,266 tấn cà phê, trị giá 213.650.000.000 đồng cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2. Nghĩa vụ được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 298/HĐTD2-VIB603/10 ngày 24/12/2010 và các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh và các Hợp đồng khác ký giữa hai bên từ ngày 30/11/2009 đến ngày 31/12/2015.

Ngày 03/02/2012, Nguyễn Đăng S đại diện Công ty T18 ký Phụ lục hợp đồng số 298.1/PLHĐTC-VIB603/12 thế chấp 5.341,266 tấn cà phê, trị giá 197.600.000.000 đồng cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 (sửa đổi, bổ sung đối với Hợp đồng thế chấp số 298.1/HĐTCHH-VIB603/11 ngày 24/8/2011). Nghĩa vụ được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 298/HĐTD2-VIB603/10 ngày 24/12/2010 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 298.1/PLHĐTC-VIB603/12 ngày 03/02/2012 và các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh và các Hợp đồng khác ký giữa hai bên từ ngày 30/11/2009 đến ngày 03/02/2017.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng, Ngân hàng tiến hành giải ngân cho Công ty T18 theo từng khế ước nhận nợ. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ngân hàng đã bán tài sản đảm bảo là 01 bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 166/CNSH-UB do Ủy ban nhân dân quận P cấp ngày 22/02/1999 để thu hồi nợ được 18.000.000.000 đồng. Hiện, Công ty T18 còn nợ số tiền gốc là 97.571.423.390 đồng theo 21 khế ước nhận nợ được ngân hàng giải ngân từ ngày 30/5/2012 đến ngày 13/9/2012, do Nguyễn Đăng S ký khế ước nhận nợ. Ngân hàng hiện đang giữ Giấy công nhận quyền sở hữu nhà ở 166/CNSH-UB do Ủy ban nhân dân quận P cấp ngày 22/02/1999, trị giá định giá khi cho vay là 4.682.000.000 đồng. Đối trừ với tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay hiện ngân hàng đang quản lý, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán tiền nợ gốc là 92.889.423.390 đồng.

- Tại thời điểm nhận nợ theo khế ước số 298.01.21 ngày 30/5/2012, Công ty T18 còn dư nợ tại Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số tiền 5.184.677,87 USD, tài sản bảo đảm khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản gồm: 02 giá trị quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất trị giá 20.682.000.000 đồng và 5.341,266 tấn cà phê trị giá 197.600.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty T18 cũng đang cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê cho các ngân hàng khác, cụ thể: cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số lượng 4.546 tấn; Thế chấp cho Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số lượng 6.200 tấn; Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số lượng 1.948 tấn; Ngân hàng P - Chi nhánh Q3 số lượng 3.816,115 tấn. Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê chi tiết nhập, xuất, tồn kho của Công ty T18 ngày 30/5/2012 thì toàn bộ số cà phê tồn kho được thế chấp cho các ngân hàng chỉ là 8.324,105 tấn thiếu so với tổng số cà phê cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng nêu trên là 11.579,276 tấn để bảo đảm cho các khoản vay.

- Đối với 21 khế ước nhận nợ từ ngày 30/5/2012 đến ngày 13/9/2012, với tổng số tiền là 4.710.713,64 USD: sau khi nhận tiền vay của 21 khế ước nhận nợ nêu trên, Công ty T18 tiến hành mua bán hàng hóa là cà phê với tổng số tiền là 99.095.425.000 đồng, sau đó xuất bán một lượng cà phê cho các công ty nước ngoài. Nguyễn Xuân B đã lập tài khoản tại các ngân hàng khác để các công ty nước ngoài chuyển tiền mua cà phê với tổng số tiền là 3.900.043,25 USD (tương đương 81.315.901.762 đồng). Sau khi nhận được tiền thanh toán từ các công ty nước ngoài, Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S không thực hiện việc cam kết trả nợ cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2, chỉ thanh toán trả Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 theo các khế ước nhận nợ trước số tiền 134.627,21 USD (tương đương 2.806.977.328 đồng), số tiền còn lại được sử dụng trả nợ cho các ngân hàng khác và sử dụng cá nhân, cụ thể: Trả nợ cho Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số tiền 92.010,9 USD; trả nợ cho Ngân hàng Q4 - Chi nhánh N1 số tiền 330.275,45 USD; trả nợ cho Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 583.246,13 USD; trả nợ cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh L9 số tiền 547.000 USD; trả nợ cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số tiền 379.900 USD; trả nợ cho Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 17.320 USD và rút tiền mặt, bán 998.300 USD (tương đương 20.814.555.000 đồng) để sử dụng cá nhân.

Hiện, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán, chiếm đoạt số tiền nợ gốc là 92.889.423.390 đồng theo 21 khế ước nhận nợ từ ngày 30/5/2012 đến ngày 13/9/2012. do Nguyễn Đăng S ký khế ước nhận nợ.

3. Hành vi chiếm đoạt của Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số tiền 8.705.812,76 USD (tương đương 181.516.383.696 đồng).

Ngày 10/12/2011, Nguyễn Xuân B đại diện Công ty T18 và Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 do ông Lê Ngọc K3, Phó Giám đốc đại diện ký Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 63/11K/HĐHMTD2TCB-HCM, hạn mức vay tín dụng 20.000.000 USD (bao gồm toàn bộ dư nợ hiện tại). Thời hạn cung cấp hạn mức tín dụng 12 tháng.

Tài sản đảm bảo:

- Giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đối với 03 bất động sản, gồm: Thửa đất số 437-1133, tờ bản đồ số 4, phường H, quận T, TP . Hồ Chí Minh; Thửa đất số 575, tờ bản đồ số 71, phường A, Quận B, TP . Hồ Chí Minh; Căn hộ 604 lô E chung cư A P, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, được định giá khi cho vay là 7.677.000.000 đồng.

- Hàng cà phê thành phẩm và cà phê R thành phẩm và cà phê xô quản lý theo phương thức luân chuyển , tỷ lệ cho vay tối đa giá trị định giá là 85%.

Ngày 10/12/2011, Nguyễn Xuân B đại diện Công ty T18 và Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 do ông Lê Ngọc K3, Phó Giám đốc đại diện ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 38027/HĐTC-ĐS/TCB (tài sản thế chấp là hàng luân chuyển), tài sản thế chấp: Hàng hóa là cà phê Robusta thành phẩm và cà phê xô. Việc kiểm tra và định giá tài sản thế chấp được ghi trong Biên bản kiểm tra và định giá tài sản theo từng phụ lục hợp đồng.

Từ ngày 15/12/2011 đến ngày 07/5/2012, Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 và Công ty T18 ký kết 07 phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản, xác định số tài sản hàng hóa là cà phê thế chấp tại kho của công ty T18 khi ít nhất là 6.900 tấn cà phê, trị giá 260.095.500.000 đồng; khi nhiều nhất là 7.652 tấn cà phê, trị giá 264.357.685.200 đồng.

Ngày 29/5/2012, Nguyễn Đăng S và Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 do ông Lê Ngọc K3, Phó Giám đốc đại diện ký kết Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 38027/HĐTC-ĐS/TCB, thế chấp 6.200 tấn cà phê Robusta thành phẩm xuất khẩu, trị giá 251.937.000.000 đồng. Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản thế chấp gồm: Báo cáo xuất nhập tồn kho tháng 4/2012 và Biên bản kiểm kê gửi kho ngày 28/5/2012.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ngân hàng đã tiến hành giải ngân cho Công ty T18 theo từng khế ước nhận nợ. Ngân hàng đã bán 03 tài sản là bất động sản được 350.000 USD để thu hồi nợ. Hiện, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán số tiền nợ gốc 8.705.812,76 USD (tương đương 181.516.383.696 đồng) theo 21 khế ước nhận nợ được ngân hàng giải ngân từ ngày 27/3/2012 đến ngày 04/6/2012, do Nguyễn Đăng S ký nhận nợ.

- Tại thời điểm nhận nợ theo khế ước số 38541 ngày 27/3/2012, Công ty T18 còn dư nợ tại Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 10.560.973,31 USD, tài sản bảo đảm khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản gồm: Giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đối với 03 bất động sản và 7.652,560 tấn cà phê. Đồng thời, Công ty T18 cũng đang cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê cho các ngân hàng khác, cụ thể: cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số lượng 4.806 tấn; thế chấp tại Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số lượng 1.948 tấn; Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số lượng 5.341,266 tấn; cầm cố cho Ngân hàng P - Chi nhánh Q3 số lượng 3.816,115 tấn.

Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê chi tiết nhập, xuất, tồn kho của Công ty T18 thì ngày 27/3/2012, toàn bộ số cà phê tồn kho được cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng trên chỉ là 6.035,915 tấn, thiếu so với tổng số cà phê cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng nêu trên là 17.528,026 tấn, không đủ số lượng theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp hàng hóa của các ngân hàng để bảo đảm khoản vay.

- Đối với 21 khế ước nhận nợ từ ngày 27/3/2012 đến ngày 04/6/2012, với tổng số tiền là 8.705.812,76 USD, tài liệu điều tra xác định: Sau khi nhận tiền vay của 21 khế ước nhận nợ nêu trên, Công ty T18 tiến hành mua bán hàng hóa là cà phê với tổng số tiền là 201.275.830.600 đồng để xuất bán cho các công ty nước ngoài. Nguyễn Xuân B xuất bán một số lượng cà phê thu về 9.140.049,84 USD (tương đương 190.570.039.164 đồng) được chuyển về tài khoản tại các ngân hàng khác nhau do Nguyễn Xuân B lập. Sau khi nhận được tiền thanh toán từ các công ty nước ngoài, Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S không thực hiện theo cam kết trả nợ các khoản vay tại Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1, chỉ sử dụng trả nợ các khế ước nhận nợ trước cho Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 2.075.574,51 USD, số tiền còn lại được sử dụng trả nợ cho các ngân hàng khác và sử dụng cá nhân, cụ thể: Trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q4 - Chi nhánh N1 số

tiền 922.040,03 USD; trả nợ cho Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 17.320 USD; trả nợ cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh L9 số tiền 1.906.400 USD; trả nợ cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số tiền 482.513,4 USD; trả nợ cho Ngân hàng P - Chi nhánh Q3 số tiền 1.469.618,47 USD và rút tiền mặt, bán 2.239.974,9 USD (tương đương 46.703.476.665 đồng) để sử dụng cá nhân.

Hiện, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán, chiếm đoạt số tiền nợ gốc là 8.705.812,76 USD (tương đương 181.516.383.696 đồng) theo 21 khế ước nhận nợ từ ngày 27/3/2012 đến ngày 04/6/2012.

4. Hành vi chiếm đoạt của Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 1.685.219,62 USD (tương đương 35.136.829.077 đồng) và 2.800.000.000 đồng.

Ngày 25/5/2011, Nguyễn Xuân B đại diện Công ty T18 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 do bà Trần Thị Bích V1, Giám đốc chi nhánh đại diện ký Hợp đồng tín dụng số 0008/11/ĐTH, hạn mức tín dụng vay ngắn hạn 100.000.000.000 đồng, thời hạn hạn mức đến ngày 10/5/2012. Ngày 06/9/2012, Công ty T18 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 ký kết Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PL-HĐTD, sửa đổi thời hạn mức đến ngày 01/11/2012.

Biện pháp bảo đảm hạn mức cho vay ngắn hạn: Hàng hóa tồn kho hoặc hình thành từ vốn vay là cà phê xô và/hoặc cà phê thành phẩm. Quản lý theo phương thức “tiền vào, hàng ra”. Giá trị cho vay tối đa là 70%.

Ngày 25/5/2011, Nguyễn Xuân B ký Hợp đồng thế chấp hàng hóa theo phương thức tiền vào, hàng ra số 0008/2011/BĐ với Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3. Tài sản thế chấp là cà phê xô hoặc cà phê thành phẩm. Số lượng hàng hóa thế chấp được xác định theo các Phụ lục hợp đồng thế chấp đối với từng lô hàng cụ thể. Cùng ngày, Nguyễn Xuân B ký Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 0008-1/2011/BĐ với Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3, xác định hàng hóa thế chấp hình thành từ vốn vay là cà phê xô hoặc cà phê thành phẩm.

Ngày 09/6/2012, Công ty T18, do Nguyễn Đăng S làm đại diện và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3, Công ty D4 đã tiến hành giao nhận tài sản bảo đảm và kiểm tra hàng hóa bảo đảm, xác định đã giao nhận 1.360 tấn cà phê thành phẩm để tại kho hàng của Công ty T18.

Ngày 06/7/2012, Nguyễn Đăng S, Giám đốc Công ty T18 ký Phụ lục số 10/PL-BĐ, bổ sung Hợp đồng thế chấp hàng hóa theo phương thức tiền vào, hàng ra số 0008/2011/BĐ ngày 25/5/2011, bổ sung chi tiết hàng hóa thế chấp là 1.360 tấn cà phê, trị giá 57.120.000.000 đồng. Hồ sơ chứng minh hàng hóa căn cứ vào các chứng từ, phiếu nhập kho, biên bản giao nhận tài ngày 09/6/2012, sơ đồ vị trí cây hàng thế chấp và chứng thư xác định chất lượng hàng hóa cafecontrol ngày 09/6/2012. Ngày 06/9/2012, Công ty T18 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 tiến hành lập Biên bản định giá tài sản bảo đảm tiền vay, xác định 1.360 tấn cà phê có trị giá 57.120.000.000 đồng.

- Tại thời điểm nhận nợ theo Khế ước số 0008-10/113124 ngày 11/4/2012, Công ty T18 còn dư nợ tại Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 45.803.358.719

đồng, tài sản bảo đảm khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản là 1.948 tấn cà phê. Đồng thời, Công ty T18 cũng đang cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê cho các ngân hàng khác, cụ thể: Cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số lượng 4.806 tấn; Thế chấp Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số lượng 5.341,266 tấn; Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 3.816,115 tấn và Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 7.652.560 tấn.

Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê chi tiết nhập, xuất, tồn kho của Công ty T18 ngày 11/4/2012 thì toàn bộ số cà phê tồn kho được cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng chỉ là 5.254,214 tấn, không đủ so với số lượng cà phê hiện đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp hàng hóa bảo đảm khoản vay là 18.309,727 tấn.

- Đối với 11 khế ước nhận nợ từ ngày 11/4/2012 đến ngày 12/10/2012 với tổng số tiền là 1.894.207,62 USD và 2.800.000.000 đồng, Nguyễn Xuân B đã trả được 208.988 USD, hiện không trả 1.685.219,62 USD và 2.800.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền vay của 11 khế ước nhận nợ nêu trên, Công ty T18 tiến hành mua hàng hóa là cà phê với tổng số tiền là 42.248.290.500 đồng. Sau đó, Công ty T18 xuất bán cho các công ty nước ngoài thu về 2.864.512,92 USD được chuyển về tài khoản tại các ngân hàng khác do Nguyễn Xuân B lập. Sau khi nhận được tiền thanh toán từ các công ty nước ngoài, Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S không thực hiện theo cam kết, chỉ sử dụng trả nợ các khế ước nhận nợ trước của Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 11.600 USD, số tiền còn lại dùng trả nợ các khoản vay của các ngân hàng khác và sử dụng cá nhân, cụ thể: Trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q4 - Chi nhánh N1 số tiền 422.394,5 USD; trả nợ cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số tiền 406.497,48 USD; trả nợ cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh L9 số tiền 656.000 USD; trả nợ cho Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số tiền 768.907,7 USD và bán 549.330 USD (tương đương 11.453.530.500 đồng) để sử dụng cá nhân.

Hiện, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán chiếm đoạt số tiền nợ gốc là 1.685.219,62 USD (tương đương 35.136.829.077 đồng) và 2.800.000.000 đồng theo 11 khế ước nhận nợ được ngân hàng giải ngân từ ngày 11/4/2012 đến ngày 12/10/2012, do Nguyễn Đăng S ký nhận nợ.

5. Hành vi chiếm đoạt của Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số tiền 4.365.766 USD (tương đương 91.026.221.100 đồng).

Ngày 21/9/2012, Nguyễn Đăng S và Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 do ông Lê Văn Bé T16, Giám đốc đại diện ký Hợp đồng tín dụng số 0183/2012/HĐTD-DN, hạn mức vay tín dụng 94.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng (Hợp đồng tín dụng này bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng tín dụng cũ số 0220/2011/HĐTD-DN ngày 03/8/2011).

Bảo đảm tiền vay: Cầm cố hàng hóa tồn kho là cà phê xô đủ điều kiện xuất khẩu, tỷ lệ cho vay không quá 70%. Giá trị tài sản là 134.400.000.000 đồng (theo Biên bản định giá ngày 19/9/2012).

Ngày 18/9/2012, Công ty T18 giao cho Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 hàng hóa thế chấp với số lượng 3.360 tấn cà phê. Hàng hóa được để tại các gian hàng từ cuối cửa số 4 đến đầu cửa số 6 tại kho hàng Công ty T18 (số cà phê này là số cà phê đang cầm cố đảm bảo khoản cho vay Hợp đồng tín dụng cũ số 0220/2011/HĐTD-DN ngày 03/8/2011).

- Tại thời điểm nhận nợ theo Khế ước số 06-LD1227500182 ngày 01/10/2012, Công ty T18 còn dư nợ tại Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số tiền 90.033.679.120 đồng, tài sản bảo đảm khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản là 3.360 tấn cà phê, trị giá 134.400.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty T18 cũng đang cầm cố, thế chấp hàng hóa là cà phê cho các ngân hàng khác, cụ thể: Cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số lượng 4.546 tấn; thế chấp Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số lượng 5.341,266 tấn; Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 số lượng 6.200 tấn và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số lượng 1.360 tấn. Tuy nhiên, căn cứ vào bảng kê chi tiết nhập, xuất, tồn kho của Công ty T18 ngày 01/10/2012 thì toàn bộ số cà phê tồn kho được cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng chỉ là 9.514,447 tấn, thiếu so với tổng số cà phê cầm cố, thế chấp cho các ngân hàng nêu trên là 7.932,819 tấn, không đủ số lượng cà phê theo các hợp đồng cầm cố, thế chấp hàng hóa bảo đảm khoản vay.

- Đối với 23 khế ước nhận nợ từ ngày 01/10/2012 đến ngày 25/01/2013 với tổng số tiền là 4.508.468 USD (tương đương 94.001.557.800 đồng), Nguyễn Xuân B đã trả được 142.702 USD, hiện không còn khả năng thanh toán 4.365.766 USD.

Sau khi nhận tiền vay của 23 khế ước nhận nợ nêu trên, Công ty T18 tiến hành mua hàng hóa là cà phê với tổng số tiền là 92.441.951.550 đồng. Sau đó, Công ty T18 xuất bán cho các công ty nước ngoài thu về 4.753.342,96 USD, được chuyển vào các tài khoản khác do Nguyễn Xuân B lập tại các ngân hàng. Sau khi nhận được tiền thanh toán từ các công ty nước ngoài, Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S sử dụng trả nợ các khế ước nhận nợ trước cho Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số tiền 890.860,03 USD, số tiền còn lại sử dụng để trả nợ các khoản vay tại các ngân hàng khác và sử dụng cá nhân, cụ thể: Trả nợ cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số tiền 3.590,02 USD; trả nợ cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh L9 số tiền 1.351.611,39 USD và bán 2.639.016,24 USD (tương đương 55.023.488.604 đồng) để sử dụng cá nhân.

Hiện, Công ty T18 không còn khả năng thanh toán chiếm đoạt số tiền nợ gốc là 4.365.788 USD (tương đương 95.326.500.610 đồng) theo 23 khế ước nhận nợ được ngân hàng giải ngân từ ngày 01/10/2012 đến ngày 25/01/2013, do Nguyễn Đăng S ký nhận nợ.

Như vậy, với thủ đoạn gian dối lập không hồ sơ vay vốn thực hiện ký kết các hợp đồng cầm cố, thế chấp với các ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh N1; Ngân hàng TMCP Q1 - Chi nhánh Q2; Ngân hàng TMCP Đ4 - Chi nhánh Q3; Ngân hàng TMCP K4 - Chi nhánh N1; Ngân hàng TMCP H10 - Chi nhánh Đ3; để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản với tổng số tiền là 19.999.979,38 USD (tương đương 412.999.574.197 đồng) và 100.371.423.390

đồng của các của các bị cáo Nguyễn Văn B3 và Nguyễn Đăng S đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

II. Về hành vi “thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” của các bị cáo Phan Thanh H9, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1.

Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 trực thuộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần C3, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 01001111948-146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp ngày 19/8/2009. Ông Đặng Xuân B2 là Giám đốc Chi nhánh điều hành chung. Các Phó Giám đốc được phân công phụ trách công việc cụ thể, trong đó: Phan Công H4 là Phó Giám đốc đối với hồ sơ vay vốn của Công ty T18 phụ trách phần thẩm định tài sản bảo đảm, ký các hợp đồng bảo vệ, hợp đồng giám định cả phê và ký giấy nhận nợ theo ủy quyền của giám đốc.

Từ ngày 08/9/2010 đến ngày 27/5/2011, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 do Phan Công H4, Phó Giám đốc đại diện và Công ty T18 do Nguyễn Xuân B, Chủ tịch Hội đồng thành viên đại diện, ký kết 08 hợp đồng bảo đảm hàng hóa, xác định tổng số lượng hàng hóa là cả phê cầm cố tại ngân hàng là 10.508,730 tấn, được định giá khi cho vay là 397.616.200.000 đồng (thực tế không có biên bản nào xác định số lượng hàng hóa này). Toàn bộ số lượng cả phê là tài sản bảo đảm được để tại các gian từ số 01 đến số 10 kho 1, 2 của kho hàng Công ty T18 tại xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Sau nhiều lần làm thủ tục giải chấp không (giải chấp trên giấy tờ cho phù hợp với dư nợ và số lượng hàng). Đến ngày 16/4/2012, trên hồ sơ công ty T18 cầm cố cho Ngân hàng 4.546 tấn cả phê nhưng trong gian kho số 1 đến số 10 chỉ có 2.746 tấn (thiếu 1800 tấn). Ngày 03/12/2013, Chi cục Thi hành án thị xã Dĩ An thực hiện cưỡng chế di chuyển toàn bộ số hàng tại kho số 2 có số lượng 1.473,150 tấn (trong đó: 722,940 tấn cả phê nhân xô và 750,210 tấn vỏ tạp chất) và kho 1 không có hàng.

Quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 với Công ty T18, các bị cáo Phan Công H4, Phan Viết K1 - Trưởng Phòng khách hàng và Trần Thanh H1 - cán bộ tín dụng được phân công nhiệm vụ thẩm định, ký kết hợp đồng cầm cố và nhận tài sản đảm bảo khoản vay. Phan Thanh H9 không chỉ đạo Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 niêm phong số hàng cả phê cầm cố tại cửa kho số 1 và số 2 với hàng hóa tại các cửa kho còn lại theo đúng yêu cầu của Hội đồng tín dụng Ngân hàng C3 chi nhánh N1 theo biên bản họp các ngày 24/01/2011 và ngày 05/5/2011 khi đồng ý tăng hạn mức tín dụng đối với công ty T18 từ 200 tỷ lên 300 tỷ với điều kiện: Công ty T18 tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hóa cả phê đầu vào cầm cố tại chi nhánh, việc kiểm định chất lượng và số lượng do Công ty cổ phần G cả phê và xuất nhập khẩu (CafeControl) thực hiện. Công ty T18 ngân tiến hành ngăn vách kho riêng cho phần hàng hóa thể chấp tại chi nhánh N1, giao chìa khóa kho cho bảo vệ kho hàng trông coi.

Theo quy định của Ngân hàng C3, trước khi ký hợp đồng cầm cố, Phan Thanh H9 với chức vụ Phó giám đốc Chi nhánh N1 phải kiểm soát lần cuối nội

dung hàng cầm cố đã được CafeControl kiểm định chất lượng mới được ký 02 hợp đồng: Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 11.017.02/HĐCC ngày 18/2/2011 cầm cố 3.302 tấn cà phê và Hợp đồng bảo đảm bằng hàng hóa số 11.017.05/HĐCC ngày 27/5/2011 cầm cố 3.006 tấn cà phê; khi chưa được kiểm định chất lượng và số lượng dẫn đến hậu quả công ty Trường T18 giao không đủ số lượng, chất lượng và hàng hóa không bảo đảm so với hợp đồng nhận bảo đảm ngay từ khi nhận bảo đảm. Ngoài ra, sau khi ngân hàng tiến hành giải chấp hàng hóa cầm cố cho Công ty T18 trong 02 ngày 02/12/2011 và ngày 14/3/2012, khi số lượng cà phê cầm cố trên hồ sơ của Công ty T18 còn lại là 4.546 tấn nhưng Phan Công H4, Trần Thanh H1 và Phan Viết K1 chỉ tiến hành ký kết, giao nhận 2.746 tấn cà phê, không đủ số lượng theo hồ sơ đảm bảo ký kết. Các bị cáo Phan Công H4, Trần Thanh H1 và Phan Viết K1 đã không thực hiện đúng quy định về việc thẩm định, nhận, quản lý tài sản cầm cố theo quy định tại Điều 16 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm và các điểm 5.4.1, 5.4.2 Điều 5; điểm 6.1.2 Điều 6 của Quy trình nhận cầm cố tài sản ban hành kèm theo Quyết định số 867 ngày 31/3/2009 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C3 và Quy trình nhận bảo đảm bằng hàng hóa ban hành kèm theo Quyết định số 1850 ngày 01/9/2010 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C3; là nguyên nhân dẫn đến hậu quả Ngân hàng C3 nhận hàng cà phê cầm cố bị thiếu không đúng số lượng, chất lượng ngay từ khi ký hợp đồng bảo đảm và bị mất hàng hóa; gây thiệt hại cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 không có khả năng thu hồi số tiền 5.243.181 USD.

Hành vi của của các bị cáo Phan Công H4, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 thuộc trường hợp “hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng” phạm vào tội “Vi phạm quy định quy định về cho vay trong hoạt động của các tín dụng” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 179 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); tương ứng với tội “Vi phạm quy định về hoạt động về ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng” theo quy định tại khoản 1 Điều 206 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tuy nhiên, “hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng” theo quy định của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) không bị xử lý nên theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết số 41/NQ-QH12 ngày 20/6/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự thì không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo Phan Công H4, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tuy nhiên, với hậu quả xảy trong vụ án và hành vi của của các bị cáo Phan Công H4, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 là người có chức vụ, quyền hạn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao đã không thực hiện và thực hiện không đúng các quy định của Nhà nước và của Ngân hàng C3 trong việc ký kết, thẩm định, nhận và quản lý tài sản cầm cố bảo đảm khoản vay; dẫn đến hậu quả

Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 bị thiệt hại về tài sản số tiền 5.243.181 USD (tương đương 109.398.971.565 đồng) không có khả năng thu hồi, thuộc trường hợp “gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”; đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến tài sản của người khác mà còn ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các tổ chức tín dụng; gây mất trật tự an xã hội, gây hoang mang trong dư luận quần chúng nhân dân. Hành vi phạm tội của các bị cáo Phan Công H4, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 đã xâm phạm đến tính đúng đắn trong hoạt động của của quản lý Nhà nước, gây thiệt hại cho Ngân hàng C3. Các bị cáo có đầy đủ khả năng nhận thức về hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra nhưng vẫn phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp.

Xét, các bị cáo Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S đã nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản (trong đó: có ít nhất từ hai lần, mà mỗi lần đều có đầy đủ yếu tố cấu thành tội phạm và chưa bị xử lý) nên đã phạm tội thuộc trường hợp “phạm tội hai lần trở lên”, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Trong vụ án, các bị cáo Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm nhưng mang tính giản đơn không có tổ chức. Trong đó, bị cáo B giữ vai trò chủ mưu, chỉ đạo điều hành bị cáo S và nhân viên công ty T18 thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt số tiền đặc biệt lớn; bị cáo Nguyễn Đăng S tham gia với vai trò giúp sức tích cực, với chức vụ giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của công ty T18 đã ký kết các hợp đồng, phụ lục hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản, chỉnh sửa để cung cấp toàn bộ hợp đồng xuất khẩu (photo chỉnh sửa ngày tháng, nâng khống số lượng cà phê) đưa vào hồ sơ vay để được các ngân hàng giải ngân nhưng không chiếm hưởng. Đối với các bị cáo Phan Công H4, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 phạm tội độc lập với nhau.

Về nhân thân: Các bị cáo B và S từng bị xét xử nhưng sau khi thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án này nên không coi là tiền án để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Do đó, để đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật, về hình phạt đặt phải nghiêm, mới đủ tác dụng của hình phạt đối với từng bị cáo nói riêng và công tác đấu tranh phòng chống tội phạm chung. Khi lượng hình, Hội đồng xét xử cũng xem xét: Tính chất, mức độ tham gia phạm tội của các bị cáo đồng phạm theo quy định tại Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Các bị cáo H4, K1 và H1 đều phạm tội lần đầu, về nhân thân chưa có tiền án, tiền sự; Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đều có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; tại phiên tòa, có bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; các bị cáo S, H4, K1, H1 có hoàn cảnh gia đình khó khăn (trong đó các bị cáo S và K1 là lao động chính nuôi con còn nhỏ); bị cáo B có

thời gian đi bộ đội xuất ngũ; bị cáo K1 có ông nội và cha là người có công với Cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng nhất; bị cáo H4 công tác lâu năm trong ngành Ngân hàng, nhiều năm được tặng giấy khen. Riêng các bị cáo H4 và K1 đã tích cực có phương án giám sát, xử lý, thu hồi nợ giảm dư nợ từ hơn 200 tỷ xuống còn hơn 100 tỷ, hạn chế thiệt hại do các bị cáo Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S gây ra cho Ngân hàng C3. Để xem xét giảm nhẹ cho từng bị cáo một phần hình phạt mà đáng ra phải chịu theo quy định tại Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo:

- Đối với Nguyễn Xuân B: mặc dù có các tình tiết giảm nhẹ nêu trên nhưng phạm tội thuộc trường hợp có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, giữ vai trò chính là người chỉ đạo thực hiện hành vi phạm tội trong một thời gian dài với phương thức, thủ đoạn tinh vi lặp đi lặp lại nhiều lần đối với nhiều ngân hàng và chiếm hưởng sử dụng toàn bộ số tiền 509.970.628.828 đồng (có trị giá đặc biệt lớn) đến nay không có khả năng thu hồi. Do đó, cần áp dụng mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt bị áp dụng mới đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật và có tác dụng trong công tác đấu tranh và phòng ngừa chung.

Ngoài ra, các bị cáo Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S đang phải chấp hành hình phạt tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HSST ngày 03/5/2018 Tòa án Quân sự Quân khu 7 và bản án hình sự phúc thẩm số 05/2018/HS-PT2 ngày 06/9/2018 của Tòa án Quân sự Trung ương; nên cần tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 và khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

- Đối với các bị cáo Phan Công H4 và Phan Viết K1, lẽ ra về hình phạt phải xử phạt mức án cao hơn so với bị cáo Trần Thanh H1 vì các bị cáo đều là những người có chức vụ cao hơn và chịu trách nhiệm chính so với bị cáo Trần Thanh H1 trong việc gây ra thiệt hại về tài sản tại Ngân hàng C3 – Chi nhánh N1. Tuy nhiên, các bị cáo đều phạm tội thuộc trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); nên xử phạt các bị cáo ở mức khởi điểm của khung hình phạt bị áp dụng đã đủ tác dụng để răn đe, giáo dục từng bị cáo nói riêng.

Căn cứ Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) về án treo.

Xét, các bị cáo Phan Công H4 và Phan Viết K1 phạm tội lần đầu có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và không có tình tiết tăng nặng; có nơi cư trú rõ ràng và bị cáo K1 đã bị tạm giam một thời gian phần nào có tác dụng của hình phạt; từ khi được tại ngoại đến nay chấp hành tốt, không vi phạm pháp luật. Do đó, không cần thiết bắt các bị cáo Phan Công H4 và Phan Viết K1 chấp hành hình phạt tù cũng không còn nguy hiểm cho xã hội; nên cho các bị cáo

hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã đủ tác dụng để răn đe, giáo dục các bị cáo thành người có ích cho xã hội.

Viện kiểm sát nhân dân Tối cao truy tố để xét xử đối với các bị cáo Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S, Phan Công H4, Phan Viết K1 và Trần Thanh H1 là có cơ sở pháp luật; đúng người, đúng tội, không oan sai.

Đối với ý kiến của các luật sư bào chữa cho các bị cáo trong vụ án về các tình tiết giảm nhẹ phù hợp với quy định của pháp luật như nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Tuy nhiên, về mức hình phạt đề nghị xử phạt đối với bị cáo Nguyễn Xuân B là chưa tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, chưa đủ tác dụng của hình phạt đối với bị cáo; nên không được chấp nhận.

Riêng ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo H1 đề nghị tuyên bố bị cáo Trần Thanh H1 không phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 285 Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), là không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, với quy định của pháp luật như nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử; nên không có cơ sở để được chấp nhận.

+Về trách nhiệm dân sự: Qua thẩm tra lời khai của các bị cáo Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: bị cáo Nguyễn Xuân B là người trực tiếp sử dụng toàn bộ số tiền chiếm đoạt của các ngân hàng trong vụ án. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để buộc bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm hoàn trả cho các bị hại toàn bộ thiệt hại về tài sản đã chiếm đoạt trái phép, cụ thể:

+Trả cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 số tiền 5.243.181 USD (tương đương 109.398.971.565 đồng);

+Trả cho Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2 số tiền 81.571.423.390 đồng;

+Trả cho Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3 số tiền 4.365.766 USD (tương đương 91.026.221.100 đồng)

+Trả cho Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 8.705.812,76 USD (tương đương 181.516.383.696 đồng);

+Trả cho Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 số tiền 1.685.219,62 USD (tương đương 35.136.829.077 đồng) và 2.800.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng chỉ yêu cầu nhận lại số tiền được hoàn trả theo tỷ lệ phần trăm trên dư nợ của bị hại và Ngân hàng H10 đối với số tiền tạm giữ trong vụ án.

Xét trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng, bán đấu giá đối với hàng hóa là cả phê thu giữ của Công ty T18 được xác định là hàng hóa cầm cố, thế chấp trông lần cho 05 ngân hàng là bị hại trong vụ án và Ngân hàng Q4 không xác định được là hàng hóa bảo đảm khoản

vay theo Hợp đồng cầm cố/ thế chấp của ngân hàng nào, qua giám định số lượng, chất lượng của Café C2 kết luận gồm: 1.299.244,5 kg cà phê; 820.872.93 kg tạp chất và 5.277,74 cà phê hư hỏng.

Sau khi bán đấu giá số hàng hóa nêu trên thu được tổng cộng 19.941.000.000 đồng, Cơ quan điều tra đã thanh toán các khoản chi phí phục vụ tổ chức bán đấu giá là 1.121.254.000 đồng, còn lại số tiền 18.819.746.000 đồng đang tạm giữ trong vụ án (đã được chuyển vào tài khoản tạm giữ của Cục thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó, số tiền này được sử dụng để thanh toán khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản của bị cáo Nguyễn Xuân B đối với thiệt hại về tài sản của 05 ngân hàng là bị hại trong vụ án và Ngân hàng Q4 theo tỷ lệ phần trăm trên dư nợ gốc mà bị cáo B đã chiếm đoạt của các ngân hàng.

Số tiền USD sẽ được quy đổi theo tỷ giá VN đồng/USD để xác định tỷ lệ phần trăm theo giá trị tiền đồng Việt Nam và quy đổi lại thành tiền USD đối với các khoản thiệt hại bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm bồi thường bằng tiền USD sau khi đã khấu trừ khoản tiền đã nhận lại theo tỷ lệ phần trăm của từng ngân hàng.

Theo đó, tổng số tiền bị cáo B chiếm đoạt của 6 ngân hàng trong vụ án, bao gồm: 05 ngân hàng là bị hại và Ngân hàng TMCP Q4 tổng cộng là: 583.989.829.000 (năm trăm tám mươi ba tỷ, chín trăm năm mươi chín triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn) đồng. Chia theo tỷ lệ phần trăm trên dư nợ gốc theo mức cụ thể như sau: Ngân hàng Thương mại Cổ phần K4 bị chiếm đoạt 181.516.383.696 đồng chiếm tỷ lệ 31.14%; Ngân hàng Thương mại Cổ phần C3 bị chiếm đoạt 109.398.971.565 đồng chiếm tỷ lệ 18.73%; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 bị chiếm đoạt 92.889.423.390 đồng chiếm tỷ lệ 15.9%; Ngân hàng TMCP P bị chiếm đoạt số tiền 91.026.221.100 chiếm tỷ lệ 15.58%; Ngân hàng TMCP H10 bị chiếm đoạt 37.936.829.077 đồng chiếm tỷ lệ 6.49%; Ngân hàng TMCP Q4 bị chiếm đoạt số tiền 71.192.002.408 đồng chiếm tỷ lệ 12.19%.

Chia số tiền 18.819.746.000 đồng theo tỷ lệ phần trăm cho từng ngân hàng được nhận số tiền như sau:

+Ngân hàng Thương mại Cổ phần K4 chiếm tỷ lệ 31.14%, được nhận số tiền 5.860.468.000 (năm tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn) đồng. Bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm tiếp tục bồi thường phần còn thiếu là 175.655.915.000 (một trăm bảy mươi lăm tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm mười lăm nghìn) đồng (tương đương với 8.420.705 USD);

+Ngân hàng Thương mại Cổ phần C3 chiếm tỷ lệ 18.73% được nhận số tiền 3.524.938.000 (Ba tỷ, năm trăm hai mươi bốn triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn) đồng. Bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm tiếp tục bồi thường phần còn thiếu là 105.874.033.000 (một trăm không năm tỷ, tám trăm bảy mươi bốn triệu, không trăm ba mươi ba nghìn) đồng (tương đương với 5.075.457 USD);

+Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 chiếm tỷ lệ 15.9% được nhận số tiền 2.992.339.000 (Hai tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, ba trăm ba mươi chín

ngàn) đồng. Bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm tiếp tục bồi thường phần còn thiếu là 89.897.084.000 (T17 mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi bảy triệu, không trăm tám mươi bốn ngàn) đồng (tương đương với 4.330.302 USD);

+Ngân hàng TMCP P chiếm tỷ lệ 15.58% được nhận số tiền 2.932.116.000 (Hai tỷ, chín trăm ba mươi hai triệu, một trăm mười sáu ngàn) đồng. Bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm tiếp tục bồi thường phần còn thiếu là 88.094.105 (tám mươi tám tỷ, không trăm chín mươi bốn triệu, một trăm không năm ngàn) đồng (tương đương với 4.223.111 USD);

+Ngân hàng TMCP H10 chiếm tỷ lệ 6.49%, được nhận số tiền 1.221.401.000 (một tỷ, hai trăm hai mươi một triệu, bốn trăm không một ngàn) đồng. Bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm tiếp tục bồi thường là 1.685.219,62 USD và 1.578.599.000 (một tỷ, năm trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm chín mươi chín ngàn) đồng.

Tuy nhiên tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng TMCP H10 tự nguyện không yêu cầu các bị cáo phải tiếp tục có trách nhiệm bồi thường thiệt hại tài sản còn lại, là quyền tự định đoạt quyết định của đương sự nên ghi nhận.

Riêng Ngân hàng TMCP Q4 chiếm tỷ lệ 12.19%, được nhận số tiền 2.358.855.000 (Hai tỷ ba trăm năm mươi tám triệu tám trăm năm mươi lăm ngàn) đồng dùng để khấu trừ vào trách nhiệm dân sự bồi thường thiệt hại về tài sản của bị cáo Nguyễn Xuân B cho ngân hàng TMCP Q4 được xác định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HSST ngày 03/5/2018 Tòa án Quân sự Quân khu 7 và bản án hình sự phúc thẩm số 05/2018/HS-PT2 ngày 06/9/2018 của Tòa án Quân sự Trung ương.

+Án định việc thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Việc thanh toán các khoản tiền USD nêu trên được quy đổi để thanh toán bằng Việt Nam đồng tính theo tỷ giá bán ra vào của Ngân hàng N6 vào thời điểm thanh toán.

-Ngoài ra các bị hại trọng vụ án còn yêu cầu bị cáo Nguyễn Xuân B bồi thường tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tín dụng theo mức lãi suất thỏa thuận trong từng hợp đồng kể từ ngày giải ngân cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, bị cáo B bị xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” Nguyễn Xuân B đã dùng thủ đoạn gian dối để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nên tội phạm hoàn thành từ thời điểm bị cáo nhận được tiền theo từng kế ước nhận nợ của các ngân hàng. Do đó không chấp nhận yêu cầu của các Ngân hàng buộc bị cáo B phải thanh toán khoản tiền lãi của các hợp đồng tín dụng.

- Đối với yêu cầu của Ngân hàng V2 – Chi nhánh Q2 yêu kê biên tài sản là căn nhà trên đường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong vụ án này cơ quan điều tra đã xác định các hợp đồng thế chấp bằng tài sản là bất động sản được khấu trừ vào phần tiền mà bị cáo B chiếm đoạt của các ngân hàng. Ngân hàng có quyền thực hiện việc thu giữ tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu kê biên tài sản của Ngân hàng V2 – Chi nhánh Q2.

Ngoài ra, ngày 28/12/2018, Ngân hàng TMCP K4 có đơn đề nghị yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét thu hồi khoản tiền mà Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9 đã bán đấu giá 432 tấn cà phê của công ty T18 thế chấp cho hai ngân hàng (Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9 và Ngân hàng Thương mại cổ phần K4) là số cà phê được Thi hành án bởi Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2014/QĐST-KDTM ngày 09/10/2014 của Tòa án nhân dân Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Nay Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2014/QĐST-KDTM ngày 09/10/2014 của Tòa án nhân dân Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh đã bị hủy bởi Quyết định giám đốc thẩm số 12/2015/QĐKDTM-GĐT ngày 20/4/2015 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần K4 trong việc thu hồi tài sản bảo đảm đối với số tiền thiệt hại về tài sản mà bị cáo Nguyễn Xuân B đã chiếm đoạt trái phép.

Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9 vắng mặt tại phiên tòa và có đơn trình bày nội dung như sau:

Trong quá trình vay vốn từ tháng 6/2012 đến tháng 6/2013 Công ty TNHH T18 luôn trả nợ gốc lãi đầy đủ. Công ty T18 đã nhận nợ tại ngân hàng E1 lần với tổng số nợ 14.931.375 USD và 3.521.000.000 đồng.

Về tài sản đảm bảo: Căn cứ hợp đồng cầm cố số 50/HĐTC-2012 ngày 06/7/2012 và Hợp đồng cầm cố số 57/HĐCC-2012 ngày 10/8/2012 ký kết giữa Công ty T18 và Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9. Hàng hóa thế chấp có nguồn gốc của Công ty T18 và Công ty T18 có văn bản cam kết tài sản “Chưa dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nào, không thế chấp cầm cố cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào”. Công ty T18 đã cung cấp bản chính hợp đồng mua bán, hóa đơn đầu vào, phiếu nhập kho. Tại công văn số 01/CV-TN/2014 của Công ty T18 đã xác định rõ “Công ty chúng tôi cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về hàng hóa nằm trong kho trên chỉ cầm cố cho Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9, không dùng cầm cố cho bất kỳ ngân hàng nào khác”.

Giao tài sản bảo đảm: Công ty T18 đã bàn giao tài sản đảm bảo theo đúng hợp đồng cho Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9 vị trí là phía cuối nhà kho, cửa kho số 7 của nhà kho Công ty TNHH T18.

Quản lý tài sản bảo đảm: Từ thời điểm bàn giao Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9 trực tiếp quản lý và có thuê bảo vệ của Tiểu đoàn cảnh sát cơ động số 2.

Xử lý tài sản đảm bảo: Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9 đã thực hiện bán đấu giá tài sản đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Hiện nay Công ty TNHH T18 đã thanh toán hết toàn bộ khoản vay tại Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9.

Về sự chồng lấn tài sản thế chấp: Tài sản thế chấp tại Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9 là hoàn toàn độc lập các cửa và ổ khóa đều có dán tem niêm phong của ngân hàng, không chồng lấn với tài sản đảm bảo của bất kỳ tổ chức tín dụng nào. Trong quá trình Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9 cầm cố hàng hóa không có

tổ chức tín dụng nào đến quản lý hay kiểm tra định kỳ tài sản. Trong cuộc họp với Ngân hàng N7 tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức tín dụng có liên quan đến công ty T18 vào các ngày 28/3/2013 và ngày 23/11/2013, ông Nguyễn Đăng S giám đốc công ty T18 luôn khẳng định hàng hóa thế chấp cho Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9 không trùng với hàng hóa của các tổ chức tín dụng khác.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 20/4/2015, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 12/2015/ QĐKDTM-GĐT ngày 20/4/2015, có nội dung: Hủy Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2014/QĐST-KDTM ngày 09/10/2014 của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh do khi giải quyết vụ án Tòa án nhân dân Quận 4 không triệu tập Ngân hàng Thương mại Cổ phần K4 tham gia tố tụng là vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều 56 và điểm i Khoản 2 Điều 58 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, về phạm vi xét xử trong vụ án này: Đối với số lượng hàng hóa nêu trên, Cơ quan điều tra xác định không phải là vật chứng trong vụ án nên không tiến hành điều tra làm rõ, cũng như không xác định có việc Công ty T18 đã cầm cố, thế chấp chồng lấn số hàng hóa này cho Ngân hàng K4 và Ngân hàng N2 - Chi nhánh L9 để các bị cáo Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Do đó, không có cơ sở và thẩm quyền để thu hồi khoản tiền này theo yêu cầu của Ngân hàng K4.

Trong trường hợp Ngân hàng K4 cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm có quyền khởi kiện để tranh chấp với Ngân hàng N2 – Chi nhánh L9 để giải quyết bằng vụ án khác theo nội dung của Quyết định giám đốc thẩm số 12/2015/ QĐKDTM-GĐT ngày 20/4/2015 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, để thu hồi tài sản bảo đảm khấu trừ vào số tiền thiệt hại về tài sản mà bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm thanh toán do chiếm đoạt trong vụ án này; hoặc làm đơn gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C4 để điều tra làm rõ và xử lý trong vụ án hình sự đã được tách ra theo Quyết định tách vụ án hình sự số 34/C46-11 ngày 03/11/2016.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Buộc mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và bị cáo Nguyễn Xuân B phải chịu thêm khoản án phí dân sự sơ thẩm theo mức có giá ngạch trên tổng số tiền phải thanh toán cho bị hại theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trong vụ án còn có một số cán bộ ngân hàng và các công ty, cá nhân có liên quan, Cơ quan điều tra xác định như sau:

- Đối với Công ty D4, kết quả điều tra xác định: Ngày 02/12/2010, Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1, Công ty T18 và Công ty D4 ký kết Hợp đồng thuê trông giữ hàng hóa bảo đảm số 10.017.02/HBV. Sau khi ký kết hợp đồng, ông Lưu Quang L3, Tổng Giám đốc Công ty D4 cử các nhân viên Nguyễn Đình D2, Đình Hoàng M2 và Nguyễn Bá D3 đến bảo vệ kho hàng do Công ty T18 cầm cố tại Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1. Trong quá trình bảo vệ hàng hóa cầm cố theo

hợp đồng đã ký kết, các nhân viên của Công ty D4 không thực hiện hết trách nhiệm theo hợp đồng nên không phát hiện được Công ty T18 rút hàng hóa cầm cố dẫn đến mất hàng hóa cầm cố gây thiệt hại cho ngân hàng.

Tuy nhiên, tài liệu điều tra thể hiện, các nhân viên của Công ty D4 chỉ bảo vệ bên ngoài có nhiệm vụ không cho xuất nhập hàng trong kho và không được vào bên trong kho. Chỉ khi có cán bộ ngân hàng xuống kiểm tra thì mới được vào kho. Kho hàng của Công ty T18 không có vách riêng, sau khi nhập hàng hóa cầm cố, Công ty T18 giữ chìa khóa kho nên các nhân viên bảo vệ không phát hiện được Công ty T18 di chuyển cả phê đã cầm cố cho ngân hàng sang gian kho khác. Quá trình điều tra không có tài liệu chứng minh sự thỏa thuận giữa Công ty D4 với Công ty T18 trong việc rút hàng hóa cầm cố cũng như việc thỏa thuận giữa ngân hàng và Công ty D4 trong việc ký kết hợp đồng bảo vệ để hoàn thiện hồ sơ tín dụng. Mặt khác, tài liệu điều tra thể hiện, tại thời điểm tháng 3/2017, số lượng cả phê trong kho của Công ty T18 chỉ còn 1.299,2445 tấn cả phê; 820.872,93 tấn tạp chất và 5.277,4 tấn cả phê hư hỏng được xác định cầm cố, thế chấp chồng chéo cho 06 ngân hàng nên chưa có đủ cơ sở xác định rõ số lượng hàng hóa là cả phê cầm cố cho Ngân hàng C3 - Chi nhánh N1 bị rút ra là bao nhiêu. Do đó, chưa có đủ cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với Công ty D4.

- Đối với các cán bộ Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3; Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2; Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1 và Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 có dấu hiệu vi phạm trong quá trình giải quyết cho Công ty T18 vay và trách nhiệm của các công ty bảo vệ thực hiện việc bảo vệ, quản lý hàng hóa theo hợp đồng ký kết với Công ty T18 và các ngân hàng trên. Ngày 03/11/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C4 đã ra Quyết định tách vụ án hình sự số 34/C46-11, tiếp tục điều tra và đề nghị xử lý sau.

- Đối với các Ngân hàng Đ4 - Chi nhánh Q3; Ngân hàng V2 - Chi nhánh Q2; Ngân hàng K4 - Chi nhánh N1; Ngân hàng H10 - Chi nhánh Đ3 và Công ty T18, Viện kiểm sát nhân dân tối cao sẽ yêu cầu điều tra làm rõ trong vụ án đã được tách ra.

- Quá trình giải quyết vụ án, ngày 16/6/2016, Ngân hàng N2 - Chi nhánh L9 có Công văn số 412/NHNo-KHKD gửi Cơ quan điều tra xác định đã thu hồi đủ số nợ, không còn thiệt hại. Ngày 15/6/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra hình sự các tổ chức sự nghiệp, Bộ Q6 đã ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Nguyễn Xuân B, Nguyễn Đăng S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” xảy ra tại Ngân hàng Q4 - Chi nhánh N1. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C4 không xem xét trong vụ án này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố:

- Các bị cáo Nguyễn Xuân B và Nguyễn Đăng S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Các bị cáo Trần Thanh H1, Phan Viết K1, Phan Công H4 phạm tội “Thiếu trách nhiệm hậu quả nghiêm trọng”.

+Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 55 và khoản 1 Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Xuân B tù Chung thân. Tổng hợp với hình phạt 18 (mười tám) năm tù tại bản án hình sự phúc thẩm số 05/2018/HS-PT2 ngày 06/9/2018 của Tòa án Quân sự Trương ương.

Buộc bị cáo Nguyễn Xuân B chấp hành hình phạt hành hình phạt chung là tù Chung thân. Thời hạn tù tính từ ngày 13/7/2015.

+Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 55 và khoản 1 Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Đăng S 16 (mười sáu) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 06 (sáu) năm tù tại bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HSST ngày 03/5/2018 Tòa án Quân sự Quân khu 7.

Buộc bị cáo Nguyễn Đăng S chấp hành hình phạt chung là 22 (hai mươi hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 13/7/2015.

+Căn cứ khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: bị cáo Trần Thanh H1 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/11/2016.

+Căn cứ khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Xử phạt: bị cáo Phan Công H4 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm, tính kể từ ngày tuyên án.

- Xử phạt: bị cáo Phan Viết K1 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm, tính kể từ ngày tuyên án

Giao bị cáo Phan Công H4 cho Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Phan Viết K1 cho Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự hai lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù của bản án.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

- Buộc bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho bị hại, cụ thể theo mức sau:

+Bồi thường cho Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh N1 số tiền 5.243.181 USD;

+Bồi thường cho Ngân hàng TMCP Q1 - Chi nhánh Q2 số tiền 81.571.423.390 đồng;

+Bồi thường cho Ngân hàng TMCP P - Chi nhánh Q3 số tiền 4.365.766 USD.

+Ngân hàng TMCP K4 - Chi nhánh N1 số tiền 8.705.812,76 USD.A

- Số tiền 18.819.746.000 đồng đang tạm giữ trong vụ án (đã được chuyển vào tài khoản tạm giữ của Cục thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh) được dùng để thanh toán cho trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản của bị cáo Nguyễn Xuân B cho bị hại và Ngân hàng Q4, cụ thể theo mức sau:

+Trả cho Ngân hàng TMCP K4 5.860.468.000 (năm tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, bốn trăm sáu mươi tám nghìn) đồng. Bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm tiếp tục bồi thường phần còn thiếu là 8.420.705 (Tám triệu, bốn trăm hai mươi nghìn, bảy trăm không năm) USD;

+Trả cho Ngân hàng TMCP C3 số tiền 3.524.938.000 (Ba tỷ, năm trăm hai mươi bốn triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn) đồng. Bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm tiếp tục bồi thường phần còn thiếu là 5.075.457 (Năm triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm năm bảy) USD;

+Trả cho Ngân hàng TMCP Q1 2.992.339.000 (Hai tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn) đồng. Bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm tiếp tục bồi thường phần còn thiếu là 4.330.302 (Bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn, ba trăm không hai) USD;

+Trả cho Ngân hàng TMCP P số tiền 2.932.116.000 (Hai tỷ, chín trăm ba mươi hai triệu, một trăm mười sáu nghìn) đồng. Bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm tiếp tục bồi thường phần còn thiếu là 4.223.111 (bốn triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, một trăm mười một) USD;

+Trả cho Ngân hàng TMCP H10 số tiền 1.221.401.000 (một tỷ, hai trăm hai mươi một triệu, bốn trăm không một nghìn) đồng. Ghi nhận việc Ngân hàng TMCP H10 tự nguyện không yêu cầu bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm tiếp tục bồi thường khoản thiệt hại về tài sản còn lại.

+Trả cho Ngân hàng TMCP Q4 là số tiền 2.358.855.000 (Hai tỷ ba trăm năm mươi tám triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn) để khấu trừ vào phần trách

nhiệm dân sự mà bị cáo Nguyễn Xuân B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tài sản cho Ngân hàng TMCP Q4 theo Bản án hình sự sơ thẩm số 04/2018/HSST ngày 03/5/2018 Tòa án Quân sự Quân khu 7 và bản án hình sự phúc thẩm số 05/2018/HS-PT2 ngày 06/9/2018 của Tòa án Quân sự Trung ương.

(Ủy nhiệm chi, chuyển khoản chuyển tiền điện tử: Đơn vị trả tiền: Cục cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu đến đơn vị nhận tiền tài khoản số: 3949.0.1055245.00000 của Cục thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh tại Kho bạc Nhà nước Thành phố H).

+ Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền. Việc thanh toán các khoản tiền USD nêu trên được quy đổi để thanh toán bằng Việt nam đồng tính theo tỷ giá bán ra vào của Ngân hàng N6 vào thời điểm thanh toán.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu bị cáo chưa thi hành các khoản tiền như án đã tuyên, thì hàng tháng bị cáo còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất phát sinh do chậm thi hành án quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

+Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm;

- Bị cáo Nguyễn Xuân B phải chịu 567.521.137,000 (năm trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi một nghìn, một trăm ba mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích chế định án treo cho bị cáo Phan Công H4 và bị cáo Phan Viết K1)

- Nơi nhận:**
- TAND TC; (1)
 - TAND Cấp Cao tại TP. HCM (1)
 - VKSND TP. HCM; (3)
 - Cục THA DS; (1)
 - Sở tư pháp; (1)
 - Trại giam; (6)
 - Bị cáo; (5)
 - Bị hại (5)
 - Người liên quan (7)
 - THA HS; (5)
 - Phòng PC 53 - CA Tp. HCM; (2)
 - UBND nơi bị cáo cư trú; (5)
 - Lưu: VT, THS, hồ sơ; (60) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tuấn Anh